

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

TT	Ngày Thứ (Vi dụ: 5)	Tiết học (Vi dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên vật tài học phần (Vi dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Vi dụ 15E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Bổ trí của Phòng Đào tạo	Zoom ID	Password	SDT giáo viên	Ghi chú
1	2	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Phạm Thị Ngọc Thủy	18E5	27	204-B3	2907198989	6688	989892297	
2	2	4-5-6	ENG3070 Tiếng Anh Du lịch	Cần Thị Chang Duyên	18E16	28	302-B3	8027136266	123456	982468881	
3	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Đặng Anh Thư	20E7	28	205-C1	567 337 9318	100187	983324744	
4	2	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Đào Hương Trà	20E2	31	202-C1	2689520549	112233	0916261107	
5	2	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Đào Thị Vân Hồng	20E17	26	204-B3	7709430288	14042014	979317230	
6	2	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Đỗ Hạnh Chi	VC1	22	300-B2	255 255 2020	88888	0912795904	
7	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Đỗ Trọng Hoàng	19E3	29	301-B2	290 700 2021	220221	*0386628589	
8	2	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Đông Thị Thu Ngân	18E4	16	202 B3	335 568 8076	110694	907256868	
9	2	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Dương Nguyễn Anh	20E18	20	200-B2	3563862782	123456	364679596	
10	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Dương Thị Tâm (Tuần 1-3)Pham	19E5	33	402-B2	727 148 7492	12345	945946345	
11	2	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Hoàng Anh Phong	20E10	31	102-B3	4811118251	4811118251	965959567	
12	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Hoàng Hương Giang	19E16	24	103-C1	8702082693	*082020	904117578	
13	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Hoàng Thị Hồng Hải (Tuần 1-7)	19E11	24	404-B3	51 5606 / ID: 2441781	/ Pass: diet	982120677	
14	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Hoàng Văn Trang	19E12	25	405-B3	3594652600	111379	974474743	
15	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Hứa Phương Linh	19E21	23	105-C2	316 488 1784	123456	363135148	
16	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Khắc Thị Ánh Tuyết	19E10	30	403-B3	7687931839	khactuyet	964165288	
17	2	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Lê Phương Thảo	20E15	26	106-B3	307 276 7778	1121	917019796	
18	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Lê Thủy Dương	20E3	29	203-C1	8965989983	140525	947492282	
19	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Lê Thủy Lân	19E19	24	103-C2	3548918780	12345	346704739	
20	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Mai Như Quỳnh	19E8	34	305-B3	914 6683 8596	5K52NS	987984713	
21	2	2-6	ENG3031-BDCN	Ngô Vũ Hoàng Minh	17E14	24	208-B2	4844141651	389239	707957695	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
22	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Nguyễn Hồng Giang	19E2	27	107-C2	434 447 9262	123456	933668684	
23	2	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Phương Anh	20E16	26	202-B3	476 476 8910	173320	(+84)964702895	
24	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Phương Nhung	19E15	22	102-C1	233 420 4731	271091	904793922	
25	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Nguyễn Phương Thảo	19E4	30	306-B2	2114322157	111792	769103736	
26	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Nguyễn Thanh Thủy	19E22	25	106-C2	3517483936	US0AEr	986411996	
27	2	1-2-3	ENG3070 Tiếng Anh Du lịch	Nguyễn Thanh Thủy	18E17	29	304-B3	3517483936	US0AEr	986411996	
28	2	4-5-6	ENG3073 Tiếng Anh T.chính N.hàng	Nguyễn Thanh Thủy	18E20	24	103-B2	3517483936	US0AEr	986411996	
29	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Nguyễn Thị Bích Phương	19E20	24	104-C2	332 268 6205	Ulis2020	0368553613	
30	2	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Diệu Hà	20E13	31	104-B3	611 368 4775	261110	919250385	
31	2	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Thị Dung	VC3	24	304-B3	9668184998	532171	974186269	
32	2	4-5-6	ENG3006 Biên dịch nâng cao	Nguyễn Thị Hải Hà	18E10	29	410-B2	503 711 2963	20212021	912439855	
33	2	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Huyền Trang	20E19	22	205-B3	844 669 3104	565656	919562287	
34	2	1-2-3	ENG3062 Phiên dịch	Nguyễn Thị Lan Anh	18E16	28	302-B3	892 0340 0917	7Hct5j	967312095	
35	2	4-5-6	ENG3062 Phiên dịch	Nguyễn Thị Lan Anh	18E17	29	304-B3	819 1494 6464	yQ08IS	967312095	
36	2	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Lê Mỹ	20E5	29	204-C1	750 637 6145	538933	0979488805	
37	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Minh Trang	20E9	27	206-C1	827 642 9446	6PzmpU	0375888911	
38	2	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Nhung	20E21	25	206-B3	4264227747	123456789	973126930	
39	2	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Nguyễn Thị Thịnh	VC3	24	304-B3	659 340 8895	cm78Z	363109905	
40	2	2-6	ENG3031-BDCN	Nguyễn Thị Thu	17E17	23	301-B2	633 526 9709	338267	364812123	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
41	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thương	20E1	30	201-C1	894 2161 3336	220221	0383204706	
42	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thu Lê Hằng	19E13	24	406-B3	896 978 8283	755743	919345269	
43	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Nguyễn Thuý Phương Lan	19E17	26	101-C2	7483275533		912210707	
44	2	1-2-3	ENG3006* Biên dịch nâng cao	Nguyễn Việt Kỳ	18E20	24	103-B2	5526192809	590327	913322722	
45	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Phạm Thị Lê Tuyết	19E7	29	408-B2	8498547553	849854	986296628	
46	2	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Phạm Thị Thùy Linh	VC2	21	302-B3	820 9560 0398	KLUP5Y	986020841	
47	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Phùng Thị Minh Ngọc	20E11	30	103-B3	391 228 5360	271293	985451554	
48	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Trần Hoàng Anh	19E18	24	102-C2	862 268 2021	121289	0904862691	
49	2	1-2-3	ENG3064 Phiên dịch nâng cao	Trần Lưu Ly	18E11	28	303-B3	435 048 8015	971875	947400042	
50	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Trần Thị Thanh Nhân	19E14	27	101-C1	4351188490	(0)95433	(0)852752026	
51	2	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Trần Thị Vân Dung	18E3	31	106-B3	3431495443	120605	904364384	
52	2	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Trần Thu Hà	20E14	30	105-B3	4031682445	123456	916602266	
53	2	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện ảnh trực tiếp công chúng	Vũ Hải Hà	19E23	24	208-B2	304 321 4040	216018	983536788	
54	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Vũ Thị Kim Loan (Tuần 1-9) PH	19E9	29	402-B3	699 191 7668	121212	989882487	
55	2	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Vũ Thị Thanh Vân	19E24	24	108-C2	441 839 5629	coVan	912422483	
56	2	7-10	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Vũ Thị Việt Hương	19E1	28	103-B2	763-364-3919	526815	918031683	
57	3	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Bùi Thị Ánh Dương	17E17	23	306-B2	468 037 6833	190281	904272267	lớp đang nghỉ vì trong quá trình đi thực tập
58	3	4-5-6	ENG3070 Tiếng Anh Du lịch	Bùi Thị Minh Trang	18E14	29	204-B3	694 933 1269	ug0U9S	971634082	
59	3	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Cần Thị Chang Duyên	17E16	27	103-B2	8027136266	123456	982468881	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
60	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Cần Thùy Linh	20E3	29	203-C1	820 130 9267	081181	0912624353	
61	3	4-5-6	ENG3065 Phương pháp GD T.ánh	Cao Thủy Hồng	18E8	24	402-B3	496 487 2672	938131	945061059	
62	3	1-2-3	ENG3062 Phiên dịch	Đặng Minh Anh	18E14	29	204-B3	997 593 4498	123456	389596686	
63	3	4-5-6	ENG3062 Phiên dịch	Đặng Minh Anh	18E15	29	205-B3	997 593 4498	123456	389596686	
64	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2B	Đào Hương Trà	20E8	28	102-B3	2689520549	112233	0916261107	
65	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Đỗ Hạnh Chi	20E21	25	402-B3	255 255 2020	88888	0912795904	
66	3	1-2-3	ENG3064* Phiên dịch nâng cao	Đỗ Minh Hoàng	18E20	24	304-B3	9913515392	53922102	913515392	
67	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Đỗ Trọng Hoàng	19E18	24	610-A2	290 700 2021	230221	*0386628589	
68	3	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Dương Nguyễn Anh	20E20	24	305-B3	3563862782	123456	364679596	
69	3	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Dương Thị Lê Dung	20E17	26	304-B3	4688983548	654321	094 2966105	
70	3	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Dương Thị Lê Dung	17E18	24	402-B2	468 898 3548	654321	942966105	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
71	3	4-5-6	ENG3050 Một số vấn đề về GD.TA như ...	Dương Thu Mai	18E1	23	104-B3	95559017901	0D8xj	369686968	

72	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Giang Thị Trang	19E15	22	301-B2	8688032020	12345	979928738	
73	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Hà Phương Linh	19E11	24	102-C2	316 488 1784	123456	363135148	
74	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Khắc Thị Ánh Tuyết (Tuần 1-9)	19E19	24	611-A2	7687931839	khactuyet	4165288 (cò Tuyet)	
75	3	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Lê Hải Phong	20E18	20	200-B2	2312307499	12345	332411581	
76	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Lê Hương Thảo	20E11	30	105-B3	751 935 3227	333	913327561	
77	3	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Lê Phương Hoa	19E23	24	808-A2	82384417130	49282	943834343	
78	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Lê Phương Thảo	20E13	31	202-B3	307 276 7778	1121	917019796	
79	3	1-2-3	ENG3070 Tiếng Anh Du lịch	Lê Thị Hồng Duyên	18E15	29	205-B3	518 555 3566	123456	0912489409	
80	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Lê Thùy Lân	19E13	24	104-C2	3548918780	12345	346704739	
81	3	1-2-3	ENG3065 Phương pháp GD TAnh	Lương Quỳnh Trang	18E5	27	105-B3	938 611 3653	326848	983223209	
82	3	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PPTL	Lương Quỳnh Trang	18E6	25	402-B2	938 611 3653	326848	983223209	
83	3	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Lưu Ngọc Ly	20E15	26	205-B3	494 021 2562	HN0820	776128686	
84	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Mai Ngọc Khôi	19E14	27	105-C2	689 886 9380	khoimai	987349684	
85	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Mai Như Quỳnh	19E8	34	101-C1	914 6683 8596	5K52NS	987984713	
86	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Anh Hào	19E4	30	306-B2	710 256 2309	123456	974682995	
87	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Chí Đức	19E5	33	402-B2	832 683 3526	24031983	936777206	
88	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Diệu Hồng	19E1	28	103-B2	682 150 6665	456789	788328909	
89	3	2-6	ENG3031-BDCN	Nguyễn Hải Yến	17E11	27	408-B2	842 2466 6761	B0g5EE	0972697094	SV thực tập từ 25/01-21/03
90	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Hoàng Giang	19E2	27	810-A2	6954980992	12345	0358550028	
91	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Hương Thảo	20E1	30	201-C1	256 539 2205	219669	0978297554	
92	3	4-5-6	ENG3029 Báo chí trực tuyến	Nguyễn Lan Anh	18E13	29	406-B3	585 333 5678	82020	979943719	
93	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Minh Hạnh	20E10	31	104-B3	7834723926	123456	0983061985	
94	3	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Nguyệt Minh	20E19	22	300-B2	598 732 9919	140894	985609170	
95	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Phương Nhung (Tuần 1-9)	19E9	29	102-C1	727 148 7492	12345	946946345	
96	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Nguyễn Thanh Thủy	19E16	24	107-C2	3517483936	US0AEr	986411996	
97	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thị Bích Phương	19E3	29	106-C2	332 268 6205	Ulis2020	0368553613	
98	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Diệu Hà	20E14	30	204-B3	611 368 4775	261110	919250385	
99	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thị Dung	VC3	24	405-B3	9668184998	532171	974186269	
100	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thị Kim Phương	19E10	30	101-C2	653 510 8940	Abcd0123*	934140281	
101	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Minh Trang	20E6	28	205-C1	827 642 9446	6PzmpU	0375888911	
102	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thị Nhung	VC2	21	404-B3	4264227747	123456789	973126930	
103	3	4-5-6	ENG3073 Tiếng Anh T.chính N.hàng	Nguyễn Thị Thanh Vân	18E9	29	202-B3	2963134533	201504TV	903276616	
104	3	1-2-3	ENG3073 Tiếng Anh T.chính N.hàng	Nguyễn Thị Thanh Vân	18E10	29	403-B3	2963134533	201504TV	903276616	
105	3	4-5-6	FL1 T002*** Phương pháp luận NCKH	Nguyễn Thị Thịnh	18E20	24	304-B3	659 340 8895	ctm78Z	363109905	
106	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Thu Thảo	20E9	27	103-B3	https://us04web.zoom.us/j/69837010	841 4134 9198	386379945	dùng link trực tiếp ko cần ID và pass
107	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thương	20E4	27	204-C1	841 4134 9198	230221	0383204706	
108	3	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thuý	20E16	26	206-B3	561 088 4955	V3j863	989087697	
109	3	4-5-6	ENG3065** Phương pháp GD TAnh	Nguyễn Thu Hiền	18E2	24	404-B3	993 685 7652	104585	963261175	
110	3	4-5-6	ENG3073 Tiếng Anh T.chính N.hàng	Nguyễn Thụy Phương Lan	18E11	28	403-B3	7483275533		912210707	
111	3	1-2-3	ENG3073 Tiếng Anh T.chính N.hàng	Nguyễn Thụy Phương Lan	18E12	27	302-B3	7483275533		912210707	
112	3	1-2-3	ENG3006 Biên dịch nâng cao	Nguyễn Việt Kỳ	18E9	29	202-B3	5526192809	590327	913322722	
113	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Phạm Thanh Thủy	VC1	22	403-B3	8081040393	877131	353994450	
114	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Phạm Thị Ngọc Thúy	19E20	24	804-A2	2907198989	6688	989892297	
115	3	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PPTL	Phạm Thị Thanh Thủy	18E3	31	410-B2	9347453690	470210	989131406	
116	3	1-2-3	ENG3068* Thiết kế GA & PPTL	Phạm Thị Thanh Thủy	18E1	23	104-B3	9347453690	470210	989131406	
117	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Phùng Thị Kim Dung	19E22	25	807-A2	899 685 0751	110477	943032992	
118	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Phùng Thị Minh Ngọc	20E2	31	202-C1	391 228 5360	271293	985451554	
119	3	2-6	ENG3031-BDCN	Tống Thị Mỹ Liên	17E13	24	102-B3	396 299 7340	925711	975281581	Lớp đang đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
120	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Trần Hoàng Anh	VC3	24	405-B3	862 268 2021	121289	0904862691	
121	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Trần Hoàng Anh	19E12	25	103-C2	862 268 2021	121289	0904862691	
122	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Trần Thị Anh Thư	19E21	23	806-A2	841 411 9010	123456	943463639	
123	3	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Trần Thị Lan Anh	19E7	29	408-B2	851 6931 7123	123456	979943719	
124	3	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Trần Thu Hà	20E12	31	106-B3	4031682445	123456	916602266	
125	3	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Trịnh Hồng Linh	20E7	28	206-C1	762 871 2288	666666	0978815316	
126	3	7-10	ENG2047*** Nghệ thuật điện thuyết trước công chúng	Vũ Hải Hà	19E24	24	201-B2	304 321 4040	216018	983536788	
127	3	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Vũ Thị Kim Loan	19E17	26	108-C2	699 191 7668	121212	989882487	
128	3	4-5-6	ENG3064 Phiên dịch nâng cao	Vương Thị Thanh Nhân	18E12	27	302-B3	8697551346	1P4se7	916088119	
129	3	2-6	ENG3063-PDCN	Vương Thu Hằng	17E10	26	303-B3	320 746 9760	705179	0349624301	SV thực tập từ 25/01-21/03
130	4	1-2-3	ENG3055 Ngôn ngữ & truyền thông	Phạm Thị Lê Tuyết	18E4	26	406-B2	8498547553	849854	986296628	
131	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Cần Thị Chang Duyên	20E6	28	202-B3	8027136266	123456	982468881	
132	4	4-5-6	ENG3065 Phương pháp GD TAnh	Cao Thúy Hồng	18E7	27	205-B3	496 487 2672	938131	945061059	
133	4	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Đặng Anh Thư	20E18	20	200-B2	567 337 9318	100187	983324744	
134	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Đào Hương Trà	20E11	30	304-B3	2689520549	112233	0916261107	
135	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Đào Thị Vân Hồng	20E5	29	106-B3	7709430288	14042014	979317230	
136	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Đông Thị Thu Ngân	19E19	24	710-A2	335 568 8076	110694	907256868	
137	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Dương Nguyễn Anh	20E1	30	102-B3	3563862782	123456	364679596	
138	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Dương Thị Lê Dung	20E13	31	206-C1	468 898 3548	654321	094 2966105	
139	4	4-5-6	ENG3050 Một số vấn đề về GDĐT như	Dương Thu Mai	18E2	24	105-B3	99149975390	q2550w	369686968	
140	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Giang Thị Trang	19E20	24	301-B2	8688032020	12345	979928738	
141	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Văn Trang	19E3	29	103-C1	3594652600	111379	974474743	
142	4	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Hoàng Anh Phong	20E20	24	402-B2	4811118251	4811118251	965959567	
143	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Hồng Hải	19E1	28	101-C1	229 881 5606	L7jA1q	915365174	
144	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Hương Giang	19E8	34	104-C2	8702082693	*082020	904117578	
145	4	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Hoàng Linh Chi	19E24	24	810-A2	3120081990		839840323	
146	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Hứa Kim Ngân	19E15	22	406-C1	5515238595	kimngan	968887296	
147	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Khắc Thị Ánh Tuyết	19E17	26	610-A2	7687931839	khactuyet	964165288	
148	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Lê Phương Thảo	20E9	27	206-B3	307 276 7778	1121	917019796	

149	4	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PTTL	Luu Ngoc Ly	18E8	24	206-B3	494 021 2562	HN0820	77612686	
150	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Mai Ngoc Khoi	19E5	33	102-C2	689 886 9380	khoimai	987349684	
151	4	2-6	ENG3031-BDCN	Ngô Vũ Hoàng Minh	17E16	27	306-B2	484141651	389239	707957695	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
152	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Nguyễn Anh Hào	19E13	24	404-C1	710 256 2309	123456	974682995	
153	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Chi Đức	19E7	29	103-C2	832 683 3526	24031983	936777206	
154	4	1-2-3	ENG3055 Ngôn ngữ & truyền thông	Nguyễn Diệu Hồng	18E3	55	409-B2	682 150 6665	456789	788328909	
155	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Dung	19E4	30	101-C2	9668184998	532171	974186269	
156	4	2-6	ENG3031-BDCN	Nguyễn Hải Yến	17E15	23	201-B2	842 2466 6761	B0g5EE	0972697094	SV thực tập từ 25/01-21/03
157	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Nguyễn Hoàng Giang	19E21	23	806-A2	6954980992	12345	0358550028	
158	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Nguyễn Hồng Giang	19E18	24	611-A2	434 447 9262	123456	933668684	
159	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Hương Thảo	20E12	31	305-B3	256 539 2205	219669	0978297554	
160	4	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Lan Anh	VC2	21	301-B2	585 333 5678	82020	979943719	
161	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Nguyễn Minh Hằng (W1-6) Vũ T	19E11	24	107-C2	2089520589 // 765-364.3810	223344 // 5286	936687336	
162	4	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Nguyễn Minh Hạnh	20E15	26	403-B3	7834723926	123456	0983061985	
163	4	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Nguyệt Minh	20E16	26	404-B3	598 732 9919	140894	985609170	
164	4	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Phương Anh	20E19	22	300-B2	476 476 8910	173320	(+84)964702895	
165	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Nguyễn Phương Thảo	19E14	27	405-C1	2114322157	111792	769103736	
166	4	1-2-3	ENG3055 Ngôn ngữ & truyền thông	Nguyễn Thị Bích Phương	18E6	52	406-B2	332 268 6205	Ulis2020	0368553613	
167	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Huyền Trang	20E3	29	104-B3	844 669 3104	565656	919562287	
168	4	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PTTL	Nguyễn Thị Kim Phương	18E4	25	406-B2	653 510 8940	Abcd0123*	934140281	
169	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Lê Mỹ	20E4	27	105-B3	750 637 6145	538933	0979488805	
170	4	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Nguyễn Thị Minh Trâm	19E23	24	808-A2	2553867709	973365	915371945	
171	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Minh Trang	20E7	28	204-B3	827 642 9446	6PzmpU	0375888911	
172	4	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thơm Thơm	20E14	30	402-B3	9321995713		847544096	
173	4	2-6	ENG3031-BDCN	Nguyễn Thị Thu	17E18	24	208-B2	633 526 9709	338267	364812123	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
174	4	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thuý	20E17	26	405-B3	561 088 4955	V3j863	989087697	
175	4	1-2-3	ENG3049 Lý thuyết dịch	Nguyễn Thị Thủy Trang	18E12	27	205-B3	830 3680 9379	123456	962054801	
176	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Thu Hằng	19E9	29	105-C2	7979165139	nguyenhang	985803636	
177	4	4-5-6	ENG3065 Phương pháp GD TAnh	Nguyễn Thu Hiền	18E6	25	407-B2	993 685 7652	104585	963261175	
178	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thu Lê Hằng	20E21	25	408-B2	896 978 8283	755743	919345269	
179	4	4-5-6	ENG3029 Báo chí trực tuyến	Nguyễn Tuấn Anh	18E14	29	202-B3	3620529427	585804	948631359	
180	4	1-2-3	ENG3029 Báo chí trực tuyến	Nguyễn Tuấn Anh	18E15	29	202-B3	3620529427	585804	948631359	
181	4	1-2-3	ENG3006 Biên dịch năng cao	Nguyễn Việt Kỳ	18E11	28	204-B3	5526192809	590327	913322722	
182	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2A	Phạm Hoàng Long Biên	20E8	28	205-B3	4443338383	4443338383	912790040	
183	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Phạm Thị Diệu Ánh	19E10	30	106-C2	2441785038	dieuanh	982120677	
184	4	1-2-3	ENG3055 Ngôn ngữ & truyền thông	Phạm Thị Lê Tuyết	18E4	26	406-B2	8498547553	849854	986296628	
185	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Phạm Thị Thủy Linh	VC1	22	103-B2	820 9560 0398	KLUP5Y	986020841	
186	4	2-6	ENG3031-BDCN	Tổng Thị Mỹ Liên	17E9	29	103-B2	396 299 7340	925711	975281581	Lớp đang đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
187	4	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Trần Hoàng Anh	VC3	24	306-B2	862 268 2021	121289	0904862691	
188	4	1-2-3	ENG3062 Phiên dịch	Trần Lưu Ly	18E13	29	304-B3	435 048 8015	971875	947400042	
189	4	2-6	ENG3063-PDCN	Trần Phương Linh	17E11	27	302-B3	863 111 4747	0	357344870	SV thực tập từ 25/01-21/03
190	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Trần Thị Anh Thư	19E12	25	108-C2	841 411 9010	123456	943463639	
191	4	2-6	ENG3078 Xây dựng CT	Trần Thị Hiếu Thủy	17E5	29	408-B2			902323386	Lớp đang đi thực tập
192	4	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Trần Thị Thanh Nhân	19E2	27	102-C1	4351188490	(0)95433	(0)852752026	
193	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Trần Thị Vân Dung	19E22	25	807-A2	3431495443	120605	904364384	
194	4	4-5-6	ENG3070 Tiếng Anh Du lịch	Trần Thu Hà	18E13	29	304-B3	403 168 2445	123456	916602266	
195	4	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Trình Hồng Linh	20E2	31	103-B3	762 871 2288	666666	0978815316	
196	4	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4B	Vũ Thị Kim Loan	19E16	24	407-C1	699 191 7668	121212	989882487	
197	4	1-2-3	ENG3049 Lý thuyết dịch	Vương Thu Hằng	18E9	29	106-B3	320 746 9760	705179	0349624301	
198	4	4-5-6	ENG3049 Lý thuyết dịch	Vương Thu Hằng	18E10	29	106-B3	320 746 9760	705179	0349624302	
199	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Bùi Thị Ánh Dương	20E14	30	301-C1	468 037 6833	190281	904272267	
200	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Cần Thủy Linh	20E4	27	103-C1	820 130 9267	081181	0912624353	
201	5	4-5-6	ENG3065** Phương pháp GD TAnh	Cao Thủy Hồng	18E1	23	105-B3	496 487 2672	938131	945061059	
202	5	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Đặng Anh Thư	20E19	22	305-C1	567 337 9318	100187	983324744	
203	5	2-6	ENG3031-BDCN	Đặng Minh Anh	17E10	26	103-B2	997 593 4498	123456	389596686	SV thực tập từ 25/01-21/03
204	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Đỗ Hạnh Chi	VC2	21	406-C1	255 255 2020	88888	0912795904	
205	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Dương Nguyễn Anh	20E11	30	206-C1	3563862782	123456	364679596	
206	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Dương Thị Tâm (Tuần 1-3) Phan	19E4	30	105-B3	727 148 7492	12345	945946345	
207	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Dương Thu Mai	19E16	24	302-B3	96704423757	g5xb1	369686968	
208	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Giàng Thị Trang	19E9	29	306-B2	8688032020	12345	979928738	
209	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Hoàng Linh Chi	19E23	24	405-B3	3120081990		839840323	
210	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Hứa Kim Ngân	19E20	24	403-B3	5515238595	kimngan	968887296	
211	5	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Lê Hải Phong	20E20	24	306-C1	2312307499	12345	332411581	
212	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Lê Hương Thảo	20E8	28	203-C1	751 935 3227	333	913327561	
213	5	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Lê Phương Thảo	20E16	26	303-C1	307 276 7778	1121	917019796	
214	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Lê Thùy Lân	19E22	25	404-B3	3548918780	12345	346704739	
215	5	1-2-3	ENG3065 Phương pháp GD TAnh	Lương Quỳnh Trang	18E3	31	105-B3	938 611 3653	326848	983223209	
216	5	4-5-6	ENG3065 Phương pháp GD TAnh	Lương Quỳnh Trang	18E4	25	402-B2	938 611 3653	326848	983223209	
217	5	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PTTL	Luu Ngoc Ly	18E7	27	406-B2	494 021 2562	HN0820	77612686	
218	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Mai Ngoc Khoi	19E8	34	104-B3	689 886 9380	khoimai	987349684	
219	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Mai Như Quỳnh	19E5	33	102-B3	963 7971 6487	12345	987984713	
220	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Chi Đức	19E1	28	103-B2	832 683 3526	24031983	936777206	
221	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Diệu Hồng	19E10	30	106-B3	682 150 6665	456789	788328909	
222	5	4-5-6	ENG3049 Lý thuyết dịch	Nguyễn Hải Yến	18E11	28	106-B3	842 2466 6761	B0g5EE	0972697094	
223	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Nguyễn Hồng Giang	19E19	24	402-B3	434 447 9262	123456	933668684	
224	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Hương Thảo	20E6	28	202-C1	256 539 2205	219669	0978297554	

225	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Lan Anh	19E24	24	406-B3	585 333 5678	82020	979943719	
226	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Nguyễn Minh Hằng (W1-6) Ngu	19E17	26	304-B3	710 256 2309	223344123456	974682995	
227	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Minh Hạnh	20E9	27	204-C1	7834723926	123456	0983061985	
228	5	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Phương Anh	20E18	20	304-C1	476 476 8910	173320	(+84)964702895	
229	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Phương Nhung	19E7	29	103-B3	233 420 4731	271091	904793922	
230	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Nguyễn Phương Thảo	19E18	24	305-B3	2114322157	111792	769103736	
231	5	4-5-6	ENG3049* Lý thuyết dịch	Nguyễn Thị Diệu Thúy	18E20	24	202-B3	626 155 5611	13579	916395304	
232	5	4-5-6	ENG3068* Thiết kế GA & PTTL	Nguyễn Thị Kim Phương	18E2	24	208-B2	653 510 8940	Abcd0123*	934140281	
233	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	20E1	30	101-C1	750 637 6145	538933	0979488805	
234	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Minh Trâm	20E21	25	307-C1	2553867709	973365	915371945	
235	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Minh Trang	20E5	29	201-C1	827 642 9446	6PzmpU	0375888911	
236	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thị Nhung	VC1	22	308-C1	4264227747	123456789	973126930	
237	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thơm Thơm	20E13	31	208-C1	9321995713		847544096	
238	5	1-2-3	ENG3006 Biên dịch nâng cao	Nguyễn Thị Thu	18E12	27	106-B3	633 526 9709	338267	364812123	
239	5	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Thu Thảo	20E15	26	302-C1	0597mnd=ZwErNDIhbDQzQmMjA		386379945	dùng link trực tiếp không cần ID và pass
240	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thương	20E2	31	102-C1	876 4758 5356	250221	0383204706	
241	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thu Hằng	19E3	29	301-B2	7979165139	nguyenhang		
242	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Thu Hiền	19E12	25	204-B3	993 685 7652	104585	963261175	
243	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Phạm Thị Diệu Ánh	19E15	22	300-B2	ID: 2441785038	Pass: dieuanh	982120677	
244	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 4A	Phạm Thị Ngọc Thúy	19E11	24	202-B3	2907198989	6688	989892297	
245	5	4-5-6	ENG3068 Thiết kế GA & PTTL	Phạm Thị Thanh Thúy	18E5	27	401-B2	9347453690	470210	989131406	
246	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Phùng Thị Kim Dung	19E14	27	206-B3	899 685 0751	110477	943032992	
247	5	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Phùng Thị Minh Ngọc	20E10	31	205-C1	391 228 5360	271293	985451554	
248	5	2-6	ENG3078 Xây dựng CT	Trần Thị Hiếu Thúy	17E7	32	306-B2			902323386	Lớp đang đi thực tập
249	5	2-6	ENG3078 Xây dựng CT	Trần Thị Lan Anh	17E6	30	201-B2			983126028	Lớp đang đi thực tập
250	5	7-10	ENG4028 Tiếng Anh 4A	Trần Thị Lan Anh	19E2	27	201-B2	818 7745 3221	123456	983126028	
251	5	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Trần Thị Thanh Nhân	19E13	24	205-B3	4351188490	(0)95433	(0)852752026	
252	5	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Trình Hồng Linh	20E12	31	207-C1	762 871 2288	666666	0978815316	
253	5	2-6	ENG3063-PDCN	Vũ Thị Kim Liên	17E12	27	303-B3	690 416 7980	UXnxd2	987388624	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
254	5	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Vũ Thị Kim Loan	19E21	23	200-B2	699 191 7668	121212	989882487	
255	5	3-6	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Vũ Thị Việt Hương	VC3	24	407-C1	763-364-3919	528615	918031683	
256	6	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Phạm Thị Ngọc Thúy	18E7	27	104-B3	2907198989	6688	989892297	
257	6	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Bùi Thị Ánh Dương	20E3	29	101-C1	468 037 6833	190281	904272267	
258	6	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Cần Thủy Linh	20E10	31	204-C1	820 130 9267	081181	0912624353	
259	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Dăng Thị Phương	19E20	24	405-B3	255 739 3100	444977	973606254	
260	6	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Đào Thị Văn Hồng	20E4	27	102-C1	7709430288	14042014	979317230	
261	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Đỗ Trọng Hoàng	19E21	23	406-B3	290 700 2021	260221	*0386628589	
262	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Đông Thị Thu Ngân	19E11	24	105-B3	335 568 8076	110694	110694	
263	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Văn Trang	19E8	34	102-B3	3594652600	111379	974474743	
264	6	7-10	ENG4024 Tiếng Anh 2B	Hoàng Anh Phong	20E17	26	207-C1	4811118251	4811118251	965959567	
265	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Hồng Hải	19E10	30	104-B3	229 881 5606	L7jA1q	915365174	
266	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Hoàng Hương Giang	19E3	29	301-B2	8702082693	*082020	904117578	
267	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Hứa Kim Ngân	19E16	24	206-B3	5515238595	kimngan	968887296	
268	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Khắc Thị Ánh Tuyết	19E14	27	204-B3	7687931839	khacuyet	964165288	
269	6	7-10	ENG4029* Tiếng Anh 4C	Lê Phương Hoa	19E24	24	711-A2	82384417130	49282	943834343	
270	6	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Lê Thị Hồng Duyên	17E15	23	306-B2	518 555 3566	123456	0912489409	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
271	6	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Lê Thủy Dương	20E12	31	205-C1	8965989983	140525	947492282	
272	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Lê Thủy Lân (T1-9)Phạm Thị Th	19E18	24	305-B3	3548918780	12345	346704739	
273	6	2-6	ENG3078 Xây dựng CT	Lưu Ngọc Ly	17E8	27	408-B2	494 021 2562	HN0820	776128686	Lớp đang đi thực tập
274	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Mai Ngọc Khôi	19E7	29	408-B2	791 406 9093	123asd	987349684	
275	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Anh Hào	19E17	26	304-B3	710 256 2309	123456	974682995	
276	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Diệu Hồng	19E22	25	707-A2	682 150 6665	456789	788328909	
277	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Dung	19E1	28	103-B2	9668184998	532171		
278	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Nguyễn Hoàng Giang	19E19	24	404-B3	6954980992	12345	0358550028	
279	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Nguyễn Hồng Giang	19E12	25	106-B3	434 447 9262	123456	933668684	
280	6	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Hương Thảo	20E5	29	103-C1	256 539 2205	219669	0978297554	
281	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Nguyễn Huy Hoàng	VC1	22	301-C1	4150496326	141906	988889105	
282	6	7-10	ENG4024* Tiếng Anh 2B	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	20E7	28	202-C1	750 637 6145	538933	0979488805	
283	6	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Nguyễn Thị Thanh Vân	17E14	24	208-B2	2963134533	201504TV	903276616	SV đang đi thực tập
284	6	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thơm Thơm	20E8	28	203-C1	9321995713		847544096	
285	6	7-10	ENG4023 Tiếng Anh 2A	Nguyễn Thị Thúy	20E20	24	208-C1	561 088 4955	V3j863	989087697	
286	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Nguyễn Thịnh	19E15	22	205-B3	ID: 659 340 8895	Pass: ctm78Z	363109905	
287	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Nguyễn Thu Hằng	19E4	30	306-B2	7979165139	nguyenhang	985803636	
288	6	1-5	ENG3071 - TAGTKD	Nguyễn Thụy Phương Lan	17E13	24	103-B2	7483275533	912210707	912210707	Lớp đi thực tập và quay lại học vào 26/3
289	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Phạm Thanh Thúy	VC2	21	302-C1	8081040393	877131	353994450	
290	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Phạm Thị Diệu Ánh	19E5	33	402-B2	2441785038	dieuanh	982120677	
291	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4C	Phạm Thị Lệ Tuyết	19E13	24	202-B3	8498547553	849854	986296628	
292	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Phan Thị Toán	19E2	27	201-B2	4381255004	241290	0973 628 970	
293	6	2-6	ENG3031-BDCN	Tống Thị Mỹ Liên	17E12	27	402-B2	396 299 7340	925711	975281581	Lớp đang đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
294	6	7-10	ENG4030** Tiếng Anh 4B	Trần Hoàng Anh	VC3	24	303-C1	862 268 2021	121289	904862691	
295	6	7-10	ENG4023* Tiếng Anh 2A	Trần Lưu Ly	20E6	28	201-C1	435 048 8015	971875	947400042	
296	6	4-5-6	ENG3064 Phiên dịch nâng cao	Trần Phương Linh	18E9	29	302-B3	863 111 4747	000000	0357344870	
297	6	1-2-3	ENG3064 Phiên dịch nâng cao	Trần Phương Linh	18E10	29	304-B3	863 111 4747	000000	0357344870	
298	6	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Trần Thị Anh Thư	18E6	25	103-B3	841 411 9010	pass:123456	943463639	
299	6	7-10	ENG4029 Tiếng Anh 4B	Trần Thị Thanh Nhân	19E9	29	103-B3	4351188490	(0)95433	(0)852752026	
300	6	3-4-5-6	ENG4032 Tiếng Anh 4C	Trần Thị Văn Dung	18E8	24	105-B3	3431495443	120605	904364384	
301	6	2-6	ENG3063-PDCN	Vũ Thị Kim Liên	17E9	29	303-B3	690 416 7980	UXnxd2	987388624	Lớp đang trong thời gian đi thực tập, sẽ quay lại học từ ngày 22/3
302	6	7-10	ENG4028* Tiếng Anh 4A	Vũ Thị Thanh Vân	19E23	24	708-A2	441 839 5629	coVan	91242483	

KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NGÀ
THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN MÔN TIẾNG
Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Điện thoại	Lớp 1 (Ví dụ 15E5, ...)	Lớp 2 (lớp học ghép, nếu có)	Zoom ID	Password
1	2	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2B	Phạm Dương Hồng Ngọc	0936.624.582	20R1		2382547200	02041985
2	2	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Tô Thị Ngân Anh	0963.424.486	20R2		8357412417	1234567
3	2	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Nguyễn Ngọc Anh	0349.609.959	20R3		8585514708	19041984
4	2	7-9	RUS4029 Tiếng Nga 4B	Nguyễn Thị Thanh Hà	0988.565.849	19R1		5373676571	212121
5	2	7-9	RUS4028 Tiếng Nga 4A	Ngô Thị Quyên	0326.892.478	19R2		4797511009	2n3HR7
6	2	1-3	RUS3027B Phiên dịch	Trịnh Thị Phan Anh	0904.233.798	18R-PD		5763587511	không pass
7	2	4-6	RUS3027B Phiên dịch	Trịnh Thị Phan Anh	0904.233.798	18R-DL		5763587511	không pass
8	2	4-6	RUS3017 Biên dịch	Bùi Thu Hà	0941.250.115	18R-PD		5725842847	123456
9	2	4-6	RUS2046 Văn học Nga 1	Nguyễn Thị Thương	0389.845.010	18R-SP		7267313147	996821
10	3	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Nguyễn Thị Thương	0389.845.010	20R1		7267313147	996821
11	3	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2B	Nguyễn Ngọc Anh	0349.609.959	20R2		8585514708	19041984
12	3	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2B	Khuông Thị Thu Trang	0978.826.856	20R3		9404090343	không pass
13	3	7-9	RUS4028 Tiếng Nga 4A	Nguyễn Thị Hương Lan	0326.120.769	19R1		4840670075	12345678
14	3	7-9	RUS4029 Tiếng Nga 4B	Nguyễn Thị Thanh Hà	0988.565.849	19R2		5373676571	212121
15	3	4-6	RUS3025B LL và PP dạy học tiếng Nga	Ngô Thị Minh Thu	0983.885.584	18R-SP		4755452781	22091984
16	3	4-6	RUS3017 Biên dịch	Bùi Thu Hà	0941.250.115	18R-DL		5725842847	123456
17	3	2-4	RUS3031 Tiếng Nga Công sở	Đinh Thị Thu Huyền	0915.789.983	17R-SP	17R-PD	6285810174	330332
18	3	2-4	RUS3035 Tiếng Nga kinh tế	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	17R-DL		3261225388	nmH213
19	3	5-6	RUS3035 Tiếng Nga kinh tế	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	17R-SP	17R-PD	3261225388	nmH213
20	3	5-6	RUS3031 Tiếng Nga Công sở	Đinh Thị Thu Huyền	0915.789.983	17R-DL		6285810174	330332
21	4	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2A	Phạm Dương Hồng Ngọc	0936.624.582	20R1		2382547200	02041985
22	4	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Tô Thị Ngân Anh	0963.424.486	20R2		8357412417	1234567
23	4	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Nguyễn Ngọc Anh	0349.609.959	20R3		8585514708	19041984
24	4	7-9	RUS4029 Tiếng Nga 4B	Bùi Thu Hà	0941.250.115	19R1		5725842847	123456
25	4	7-9	RUS4029 Tiếng Nga 4A	Nguyễn Thị Hương Lan	0326.120.769	19R2		4840670075	12345678
26	4	1-3	RUS2034 Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	18R-SP	18R-PD	3261225388	nmH213
27	4	2-4	RUS2034 Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	Đinh Thị Thu Huyền	0915.789.983	18R-DL		6285810174	330332
28	4	4-6	RUS3040 Kỹ năng - Nghiệp vụ Biên - Phiên dịch	Lưu Thị Nam Hà	0912.501.629	18R-PD		89787235473	kf3qxr
29	5	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2B	Khuông Thị Thu Trang	0978.826.856	20R1		9404090343	không pass
30	5	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2B	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	20R2		3261225388	nmH213
31	5	7-10	RUS4024 Tiếng Nga 2B	Lê An Na	0916.781.357	20R3		5204219768	không pass
32	5	7-9	RUS4028 Tiếng Nga 4A	Ngô Thị Quyên	0326.892.478	19R1		4797511009	2n3HR7
33	5	7-10	RUS4028 Tiếng Nga 4A, 4B	Lưu Thị Nam Hà	0912.501.629	19R2		82647885553	nC7rud
34	5	1-3	RUS3029B PP dạy học tiếng Nga	Ngô Thị Minh Thu	0983.885.584	18R-SP		4755452781	22091984
35	5	2-4	RUS3031 Tiếng Nga Công sở	Đinh Thị Thu Huyền	0915.789.983	17R-DL		6285810174	330332
36	5	2-4	RUS3035 Tiếng Nga kinh tế	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	17R-SP	17R-PD	3261225388	nmH213
37	5	5-6	RUS3031 Tiếng Nga Công sở	Đinh Thị Thu Huyền	0915.789.983	17R-SP	17R-PD	6285810174	330332
38	5	5-6	RUS3035 Tiếng Nga kinh tế	Nguyễn Mạnh Hải	0899.936.689	17R-DL		3261225388	nmH213
39	6	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Khuông Thị Thu Trang	0978.826.856	20R1		9404090343	không pass
40	6	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Tô Thị Ngân Anh	0963.424.486	20R2		8357412417	1234567
41	6	7-10	RUS4023 Tiếng Nga 2A	Nguyễn Ngọc Anh	0349.609.959	20R3		8585514708	19041984
42	6	7-10	RUS4028 Tiếng Nga 4A, 4B	Lưu Thị Nam Hà	0912.501.629	19R1		85827542452	42V9zd
43	6	7-9	RUS4028 Tiếng Nga 4B	Nguyễn Thị Thanh Hà	0988.565.849	19R2		5373676571	212121

44	6	1-3	RUS3032 Tiếng Nga Du lịch	Lê An Na	0916.781.357	18R-PD	18R-DL	5204219768	không pass
45	6	4-6	RUS2046 Văn học Nga 1	Nguyễn Thị Thương	0389.845.010	18R-PD	18R-DL	7267313147	996821

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 16E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Thời hạn sử dụng phòng học (cả HK/ ngày học bù/ thời gian học ngắn hạn/ ...)	Địa điểm dự kiến (giảng đường/phòng học muốn sử dụng)	ID Zoom	Password	Ghi chú (các thông tin thêm về lớp học)
1	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Lê Hải Yến	20F1	24	Cả HK	301.C1	341 738 5981	1234	
2	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Lê Xuân Thắng	20F2	24	Cả HK	302.C1	9489231407	12345	
3	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Đặng Thuỳ Dương	20F3	22	Cả HK	303.C1	2658351723	1a2b3c	
4	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Trịnh Bích Thủy	20F4	25	Cả HK	304.C1	3951522327	france101	
5	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Nguyễn Thu Hà 91	20F5	24	Cả HK	305.C1	344-904-5751	24680	
6	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đặng Kim Hoa	QH19	30	Cả HK	201.C1	6592743803	964288	
7	2	4-6	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đặng Kim Hoa	QH19	30	Cả HK	201.C1	6592743803	964288	
8	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Lê Thị Minh Phượng	QH19	30	Cả HK	202.C1	6756983035	4jFiWR	
9	2	4-6	FRE1002 Môi trường và phát triển (lò	Đàm Minh Thủy	QH19	30	Cả HK	202.C1	81770963069	123456	
10	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Lê Thị Minh Phượng	QH19	30	Cả HK	203.C1	6756983035	4jFiWR	
11	2	1-3	FLF1002 Phương pháp luận NCKH	Trần Đình Bình	QH19	30	Cả HK	204.C1	4181324404	12345	
12	2	4-6	FLF1002 Phương pháp luận NCKH	Nguyễn Việt Quang	QH19	30	Cả HK	204.C1	86993959023	khoaphap	
13	2	1-3	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Nguyễn Thùy Linh	QH19	30	Cả HK	205.C1	84596837764	12345	
14	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Nguyễn Thùy Linh	QH19	30	Cả HK	205.C1	85149383590	12345	
15	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đàm Minh Thủy	QH19	30	Cả HK	207.C1	81770963069	123456	
16	2	4-6	FRE1001B Địa lý đại cương	Bùi Thị Ngọc Lan	QH19	30	Cả HK	207.C1	6353621305	2020	
17	2	1-3	FRE1001B Địa lý đại cương	Bùi Thị Ngọc Lan	QH19	30	Cả HK	208.C1	6353621305	2020	
18	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Đặng Thị Thanh Thúy	QH19	21	Cả HK	208.C1	5928112688	123456	
19	2	1-3	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Trịnh Đức Thái	18F1.BP1	21	Cả HK	101.C1	9491172228	france	
20	2	4-6	FRE3044 Tiếng pháp hành chính văn	Đỗ Thanh Thủy	18F1.BP1	21	Cả HK	101.C1	4951624865	AEqT17	
21	2	1-3	FRE3044 Tiếng pháp hành chính văn	Đỗ Thanh Thủy	18F2.BP2	20	Cả HK	102.C1	4951624865	AEqT17	
22	2	4-6	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Trịnh Đức Thái	18F2.BP2	20	Cả HK	102.C1	9491172228	france	
23	2	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp 2	Trần Quỳnh Hương	18F3.DL1	22	Cả HK	306.C1	6148912879	150872	
24	2	4-6	FRE3017 Biên dịch	Trần Đình Bình	18F3.DL1	22	Cả HK	306.C1	4181324404	12345	
25	2	1-3	FRE3017 Biên dịch	Dương Thị Giang	18F4.DL2	23	Cả HK	307.C1	99550046888	U3LEPH	
26	2	4-6	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp 2	Trần Quỳnh Hương	18F4.DL2	23	Cả HK	307.C1	6148912879	150872	
27	2	1-3	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Nguyễn Anh Tú	18F5.SP	15	Cả HK	308.C1	8981483933	1234	
28	2	4-6	FRE3017 Biên dịch	Dương Thị Giang	18F5.SP	15	Cả HK	308.C1	99550046888	U3LEPH	
29	3	1-2	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Yves ROMANI	19F1	19	Cả HK	201.C1	5661540919	6BMLpU	
30	3	3-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Đỗ Bích Thủy	19F1	19	Cả HK	201.C1	5661540919	6BMLpU	
31	3	1-3	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Nguyễn Hương Liên	19F2	18	Cả HK	202.C1	5296616595	585568	
32	3	4-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Yves ROMANI	19F2	18	Cả HK	202.C1	5296616595	585568	
33	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Hoàng Thị Bích	19F3	20	Cả HK	203.C1	7248876948	12345	
34	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lưu Thị Kim Anh	19F4	23	Cả HK	204.C1	381 264 9878	1234	
35	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lê Xuân Thắng	19F5	24	Cả HK	205.C1	9489231407	12345	
36	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Ngô Hoàng Vĩnh	19F6	22	Cả HK	206.C1	9609179221	240363	
37	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hồng Hải	19F7	25	Cả HK	207.C1	2119542342	QH2019	
38	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Bùi Mai Ly	19F8	19	Cả HK	208.C1	6043073263	khoaphap	
39	3	1-3	FRE3036 Phiên dịch nâng cao	Nguyễn Việt Quang	18F1.BP1	21	Cả HK	301.C1	86993959023	khoaphap	
40	3	4-6	FRE3036 Phiên dịch nâng cao	Nguyễn Việt Quang	18F2.BP2	20	Cả HK	301.C1	86993959023	khoaphap	
41	3	1-3	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Bùi Thị Bích Thủy	18F5.SP	15	Cả HK	302.C1	9805815221	1967	
42	3	4-6	FRE3037 Phương pháp giảng dạy tiếng	Trần Đình Bình	18F5.SP	15	Cả HK	302.C1	4181324404	12345	
43	3	1-5	FRE3025 Kỹ năng nghiệp vụ Biên phiên	Đinh Hồng Vân	17F2.BP1	23	Cả HK	303.C1	3957350151	567640	
44	3	1-5	FRE3033 Phân tích đánh giá bản dịch	Đỗ Lan Anh	17F3.BP2	21	Cả HK	304.C1	2654784775	601861	
45	3	7-9	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Nguyễn Anh Tú	QH19	30	Cả HK	P. HỌP C3	8981483933	1234	
46	3	7-9	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Đặng Thị Thanh Thúy	QH19	24	Cả HK	207.C1	5928112688	123456	
47	3	7-9	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Hoàng Thị Bích	QH19	30	Cả HK	208.C1	7248876948	12345	
48	4	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2B*	Trần Phùng Kim	20F1	24	Cả HK	301.C1	397 675 3852	182021	
49	4	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2B*	Hoàng Minh Thúy	20F2	24	Cả HK	302.C1	6591510563	260685	
50	4	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2B*	Đặng Thuỳ Dương	20F3	22	Cả HK	303.C1	2658351723	1a2b3c	
51	4	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2B*	Lê Thị Phương Lan	20F4	25	Cả HK	304.C1	409 060 7036	12345	
52	4	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2B*	Đặng Thị Thanh Thúy	20F5	24	Cả HK	305.C1	5928112688	123456	
53	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Cảnh Linh	19F1	19	Cả HK	201.C1	4538856062	12345	
54	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	19F2	18	Cả HK	202.C1	5437740411	luuly	

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 16E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Thời hạn sử dụng phòng học (cả HK/ ngày học bù/ thời gian học ngắn hạn/ ...)	Địa điểm dự kiến (giảng đường/phòng học muốn sử dụng)	ID Zoom	Password	Ghi chú (các thông tin thêm về lớp học)
55	4	1-2	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Yves ROMANI	19F3	20	Cả HK	203.C1	8981483933	1234	
56	4	3-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Anh Tú	19F3	20	Cả HK	203.C1	8981483933	1234	
57	4	1-3	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Thị Tú Linh	19F4	23	Cả HK	204.C1	4881987734	249605	
58	4	4-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Yves ROMANI	19F4	23	Cả HK	204.C1	4881987734	249605	
59	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Trần Quỳnh Hương	19F5	24	Cả HK	205.C1	6148912879	150872	
60	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Bùi Mai Ly	19F6	22	Cả HK	206.C1	6043073263	khoaphap	
61	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Nguyễn Thùy Linh	19F7	25	Cả HK	207.C1	81760667481	12345	
62	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Lê Thị Bảo Nhung	19F8	19	Cả HK	208.C1	7032465820	12345	
63	4	1-3	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Bùi Thị Ngọc Lan	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	6353621305	2020	
64	4	4-6	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp 2	Đỗ Thanh Thủy	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	4951624865	AEqT17	
65	4	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp 2	Đỗ Thanh Thủy	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	4951624865	AEqT17	
66	4	4-6	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Bùi Thị Ngọc Lan	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	6353621305	2020	
67	4	1-3	FRE3034 Phiên dịch	Trần Đình Bình	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	4181324404	12345	
68	4	4-6	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Bùi Thị Bích Thủy	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	9805815221	1967	
69	4	1-3	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Bùi Thị Bích Thủy	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	9805815221	1967	
70	4	4-6	FRE3034 Phiên dịch	Nguyễn Việt Quang	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	86993959023	khoaphap	
71	4	1-5	FRE3043 T.Pháp giao tiếp trong kinh	Nguyễn Thu Hà 77	17F5.DL1	20	Cả HK	308.C1	6911249758	2auJC8	Học từ 15/3
72	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Đặng Thuỳ Dương	20F1	24	Cả HK	301.C1	2658351723	1a2b3c	
73	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Trần Phùng Kim	20F2	24	Cả HK	302.C1	397 675 3852	182021	
74	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Lê Thị Phương Lan	20F3	22	Cả HK	303.C1	409 060 7036	12345	
75	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Lê Hải Yến	20F4	25	Cả HK	304.C1	341 738 5981	1234	
76	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Nguyễn Thu Hà 91	20F5	24	Cả HK	305.C1	344-904-5751	24680	
77	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Ngô Hoàng Vĩnh	19F1	19	Cả HK	201.C1	9609179221	240363	
78	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Đặng Kim Hoa	19F2	18	Cả HK	202.C1	6592743803	964288	
79	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Hoàng Thị Bích	19F3	20	Cả HK	203.C1	7248876948	12345	
80	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Nguyễn Thị Tú Linh	19F4	23	Cả HK	204.C1	4881987734	249605	
81	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lê Thị Minh Phượng	19F5	24	Cả HK	205.C1	6756983035	4jFiWR	
82	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Bùi Mai Ly	19F6	22	Cả HK	206.C1	6043073263	khoaphap	
83	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hồng Hải	19F7	25	Cả HK	207.C1	2119542342	QH2019	
84	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hương Liên	19F8	19	Cả HK	208.C1	5296616595	585568	
85	5	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp 2	Trần Quỳnh Hương	18F5.SP	15	Cả HK	306.C1	6148912879	150872	
86	5	4-6	FRE3034 Phiên dịch	Nguyễn Việt Quang	18F5.SP	15	Cả HK	306.C1	86993959023	khoaphap	
87	5	1-5	FRE3033 Phân tích đánh giá bản dịch	Đỗ Lan Anh	17F2.BP1	23	Cả HK	307.C1	2654784775	601861	
88	5	1-5	FRE3025 Kỹ năng nghiệp vụ Biên phiên	Đinh Hồng Vân	17F3.BP2	21	Cả HK	308.C1	3957350151	567640	
89	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Lê Hải Yến	20F1	24	Cả HK	301.C1	341 738 5981	1234	
90	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Hoàng Minh Thúy	20F2	24	Cả HK	302.C1	6591510563	260685	
91	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Lê Thị Phương Lan	20F3	22	Cả HK	303.C1	409 060 7036	12345	
92	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Trịnh Bích Thủy	20F4	25	Cả HK	304.C1	3951522327	france101	
93	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Đặng Thị Thanh Thúy	20F5	24	Cả HK	305.C1	5928112688	123456	
94	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Đỗ Bích Thủy	19F1	19	Cả HK	201.C1	5661540919	6BMLpU	
95	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Hương Liên	19F2	18	Cả HK	202.C1	5296616595	585568	
96	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Anh Tú	19F3	20	Cả HK	203.C1	8981483933	1234	
97	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Lưu Thị Kim Anh	19F4	23	Cả HK	204.C1	381 264 9878	1234	
98	6	1-2	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Yves ROMANI	19F5	24	Cả HK	205.C1	9489231407	12345	
99	6	3-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Lê Xuân Thắng	19F5	24	Cả HK	205.C1	9489231407	12345	
100	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Nguyễn Hồng Hải	19F6	22	Cả HK	206.C1	2119542342	QH2019	
101	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Nguyễn Thùy Linh	19F7	25	Cả HK	207.C1	81760667481	12345	
102	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Lê Thị Bảo Nhung	19F8	19	Cả HK	208.C1	7032465820	12345	
103	6	1-3	FRE3032 Lý thuyết dịch	Đinh Hồng Vân	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	3957350151	567640	
104	6	4-6	FRE3019 Biên dịch nâng cao	Đỗ Lan Anh	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	2654784775	601861	
105	6	1-3	FRE3019 Biên dịch nâng cao	Đỗ Lan Anh	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	2654784775	601861	
106	6	4-6	FRE3032 Lý thuyết dịch	Đinh Hồng Vân	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	3957350151	567640	
107	6	1-3	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Đàm Minh Thủy	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	81770963069	123456	
108	6	4-6	FRE3042 T.Pháp du lịch khách sạn n	Nguyễn Cảnh Linh	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	4538856062	12345	
109	6	1-3	FRE3042 T.Pháp du lịch khách sạn n	Nguyễn Cảnh Linh	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	4538856062	12345	
110	6	4-6	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Đàm Minh Thủy	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	81770963069	123456	
111	6	1-5	FRE3043 T.Pháp giao tiếp trong kinh	Nguyễn Thu Hà 77	17F6. DL2	17	Cả HK	308.C1	6911249758	2auJC8	Học từ 15/3

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020-2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 1-2-3-4)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Điện thoại liên lạc	Lớp 1 (Ví dụ 15E5, ...)	Zoom ID	Password	Ghi chú (các thông tin thêm về nhu cầu sử dụng)
1	2	1,2,3	CHI3035*** Lý thuyết và nghiệp vụ biên PD	Nguyễn Thị Minh	985711978 (tuần 1-7)	18C1	9207483859	minh	
2	2	4,5,6	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Phạm Thúy Hồng	0988527498 (tuần 4-10)	18C1	576 239 6707	a123	
3	3	1,2,3	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Thị Thu Hà	837711855	18C1	3358946239	h8hRR2	
4	3	4,5,6	Biên phiên dịch NC	Nguyễn Thị Hương Giang (t	903218858	18C1	922 8419 7008	123456	
5	4	1,2,3	CHI2053 Tiếng Hán cổ đại	Nguyễn Đình Hiền	0904244709	18C1		123456	
6	5	1,2,3	CHI3054 Tiếng TQ giao tiếp trong kinh doanh	Nguyễn Thị Hào	944562810	18C1	477 565 3934	687515	
7	5	4,5,6	CHI2044 Các chuyên đề NN&VH TQ	Lê Xuân Khai tuần 1-7; Nguyễn Đình Hiền (Tuần 1 - 7)	0983796998(t	18C1	922 8419 7008	123456	5Gp5LR(tuần 10-12)
8	2	1,2,3	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Trịnh Thanh Hà	983796998	18C2	2446479968	5Gp5LR	
9	3	1,2,3	CHI3035*** Lý thuyết và nghiệp vụ biên PD	Nguyễn Thị Minh	985711978 (tuần 1-7)	18C2	9207483859	minh	
10	3	4,5,6	CHI2039*** Kỹ năng sử dụng tiếng TQ NC	Nguyễn Đình Hiền	0904244709 (tuần 1-3)	18C2	55118605 (tuần 1-3)	123456 (tuần 1-3)	
11	3	4,5,6	CHI2039*** Kỹ năng sử dụng tiếng TQ NC	Phạm Thị Thu Hương	0915157005 (tuần 4-10)	18C4	1080601/ 696465	698382/ AQ9x7b	
12	2	1,2,3	CHI2039*** Kỹ năng sử dụng tiếng TQ NC	Phạm Thúy Hồng	0988527498 (tuần 4-10)	18C3	576 239 6707	a123	
13	2	4,5,6	CHI3035*** Lý thuyết và nghiệp vụ biên PD	Phạm Đức Trung	988678289	18C3	6556225822	x2F2iS	
14	3	1,2,3	Biên phiên dịch NC	Nguyễn Thị Hương Giang (t	903218858	18C3	986 5946 3306	123456	
15	3	4,5,6	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Thị Thu Hà	837711855	18C3	3358946239	h8hRR2	
16	5	1,2,3	CHI2044 Các chuyên đề NN&VH TQ	Lê Xuân Khai tuần 1-7; Nguyễn Đình Hiền (Tuần 1 - 7)	0983796998	18C3	922 8419 7008	123456	5Gp5LR(tuần 10-12)
17	5	4,5,6	CHI3054 Tiếng TQ giao tiếp trong kinh doanh	Nguyễn Thị Hào	944562810	18C3	477 565 3934	687515	
18	2	4,5,6	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Trịnh Thanh Hà	983796998	18C4	2446479968	5Gp5LR	
19	3	1,2,3	CHI2039*** Kỹ năng sử dụng tiếng TQ NC	Nguyễn Đình Hiền	0904244709 (tuần 1-3)	18C4	55118605 (tuần 1-3)	123456 (tuần 1-3)	
20	3	1,2,3	CHI2039*** Kỹ năng sử dụng tiếng TQ NC	Phạm Thị Thu Hương	0915157005 (tuần 4-10)	18C4	1080601/ 696465	698382/ AQ9x7b	
21	3	4,5,6	CHI3035*** Lý thuyết và nghiệp vụ biên PD	Phạm Đức Trung	988678289	18C4	6556225822	x2F2iS	
22	2	1,2,3	CHI3040 Lý thuyết dịch	Phạm Minh Tiến	912039345	18C5	3319663683	TIENKTRUNG	
23	2	4,5,6	CHI3048 Phiên dịch nâng cao	Đỗ Thanh Huyền	989748300	18C5	3818149209	1-6	
24	3	1,2,3	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Thị Lệ Quyên	904380840	18C5	8785547700	COQUYEN	
25	3	4,5,6	CHI3030 Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	Nguyễn Hồng Nhân	986833858	18C5	7326556385	257080	
26	4	4,5,6	CHI2007 VHTQ1	Nguyễn Thu Hà(tuần 1-3; 6-	915151838	18C5	4641593245	1f64tg	
27	5	1,2,3	CHI3021 Biên dịch nâng cao	Nguyễn Hương Giang	903218858	18C5	996 5102 3567	123456	
28	6	4,5,6	CHI2046 Đất nước học TQ2	Đình Văn Hậu	948378293	18C5	5995242183	Gi92UQ	
29	2	1,2,3	CHI3048 Phiên dịch nâng cao	Đỗ Thanh Huyền	989748300	18C6	3818149209	1-6	
30	2	4,5,6	CHI2046 Đất nước học TQ2	Nguyễn Anh Thục	984165915	18C6	7171192861	123456	
31	3	1,2,3	CHI3030 Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	Nguyễn Hồng Nhân	986833858	18C6	7326556385	257080	
32	3	4,5,6	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Thị Lệ Quyên	904380840	18C6	8785547700	COQUYEN	
33	5	4,5,6	CHI3021 Biên dịch nâng cao	Nguyễn Hương Giang	903218858	18C6	932 6973 3439	123456	
34	6	4,5,6	CHI3040 Lý thuyết dịch	Phạm Minh Tiến	912039345	18C6	3319663683	TIENKTRUNG	
35	2	1,2,3	CHI2046 Đất nước học TQ2	Nguyễn Anh Thục	984165915	18C7	7171192861	123456	
36	2	4,5,6	CHI3030 Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	Nguyễn Thị Minh	985711978	18C7	9207483859	minh	
37	3	1,2,3	CHI3048 Phiên dịch nâng cao	Nguyễn Thị Minh	985711978	18C7	9207483859	minh	
38	5	1,2,3	CHI2053 Tiếng Hán cổ đại	Nguyễn Đình Hiền	0904244709	18C7	6755118605	123456	
39	5	4,5,6	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Hoàng Anh	904124842	18C7	6035896846	hoanganh	
40	6	4,5,6	CHI3021 Biên dịch nâng cao	Phạm Đức Trung	988678289	18C7	6556225822	x2F2iS	
41	5	4,5,6	CHI3049 Phương pháp GD tiếng TQ	Võ Minh Hà	912017816	18C8	5353992634	123456	
42	3	4,5,6	CHI3046 Phiên dịch	Bùi Thanh Hương	0904912820	18C8	674 554 9441	818110	
43	5	1,2,3	CHI2050 Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	Nguyễn Hoàng Anh	904124842	18C8	6035896846	hoanganh	
44	6	1,2,3	CHI2046 Đất nước học TQ2	Đình Văn Hậu	948378293	18C8	5995242183	Gi92UQ	
45	6	4,5,6	CHI3019 Biên dịch	Vũ Thanh Xuân	904119198	18C8	522 355 3721	212057	
46	2	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Lê Dung	906267996	19C1	7478225127	GB4jVW	
47	4	7,8,9,10,11	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Nguyễn Thị Hào	944562810	19C1	477 565 3934	687515	
48	3	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Phạm ngọc Hàm	904123803	19C1	2996137389	123456	
49	5	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Nguyễn Thu Hằng	966307519	19C1	753-376-8930	cohang	
50	6	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Nguyễn Bảo Ngân	904059114	19C1	974 418 5423	111	
51	2	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4A	Lê Thị Hoàng Anh	948320176	19C2	520 762 6126	924788	
52	3	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Lê Xuân Khai	961285558	19C2	725 295 1971	2020	
53	4	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Nguyễn Thị Phương	902021984	19C2	2925007662	nihao123	
54	5	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Nguyễn Thu Hà	915151838	19C2	4641593245	1f64tg	
55	6	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Phạm Thị Thu Hương	915157005	19C2	1080601/ 696465	698382/ AQ9x7b	
56	2	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Võ Minh Hà	912017816	19C3	5353992634	123456	
57	3	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Lê Dung	906267996	19C3	7478225127	GB4jVW	
58	6	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Bùi Thanh Hương	0904912820	19C3	674 554 9441	818110	
59	2	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Bùi Thanh Hương	0904912820	19C4	674 554 9441	818110	
60	3	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Nguyễn Bảo Ngân	904059114	19C4	974 418 5423	111	
61	4	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Nguyễn Đỗ Mai	906202668	19C4	6820922082	123456	
62	5	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Phạm Thúy Hồng	988527498	19C4	576 239 6707	a123	
63	6	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Hoàng Băng Tâm	983680998	19C4	4083431937	540459	

64	2	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Phạm Thúy Hồng	988527498	19C5	576 239 6707	a123	
65	3	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Nguyễn Đỗ Mai	906202668	19C5	6820922082	123456	
66	4	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Trần Phương Thu	364551273	19C5	3532519291	050505	
67	6	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Lê Hoàng Anh	948320176	19C5	520 762 6126	924788	
68	2	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Nguyễn Bảo Ngân	904059114	19C5	974 418 5423	111	
69	3	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Bùi Thanh Hương	0904912820	19C6	674 554 9441	818110	
70	4	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Phạm Ngọc Hàm	904123803	19C6	2996137389	123456	
71	5	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Phạm Thị Thu Hương	915157005	19C6	1080601/ 696465	698382/ AQ9x7b	
72	6	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Bùi Thúy Phương		19C6	6282917512	123456	
73	2	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Lê Xuân Khai	961285558	19C7	725 295 1971	2020	
74	3	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Hoàng Băng Tâm	983680998	19C7	4083431937	540459	
75	4	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Vũ Phương Thảo	989084318	19C7	4478510706	123456	
76	5	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Lê Hoàng Anh	948320176	19C7	520 762 6126	924788	
77	6	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Trần Phương Thu	364551273	19C7	3532519291	050505	
78	2	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Nguyễn Thị Phượng	902021984	19C8	2925007662	nihao123	
79	3	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Đinh Hồng Thu	903203194	19C8	5750754566	Ulisonline	
80	6	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Phạm Ngọc Hàm	904123803	19C8	2996137389	123456	
81	5	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Ngô Minh Nguyệt	982500388	19C8	7140927088	123456	
82	2	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Hoàng Băng Tâm	983680998	19C9	4083431937	540459	
83	3	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Vũ Phương Thảo	989084318	19C9	4478510706	123456	
84	6	7,8,9,10	CHI4029 Tiếng TQ 4B	Ngô Minh Nguyệt	982500388	19C9	7140927088	123456	
85		7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Lê Xuân Khai	961285558	19C9	725 295 1971	2020	
86	5	7,8,9,10	CHI4030 Tiếng TQ 4C	Võ Minh Hà	912017816	19C9	5353992634	123456	
87	6	7,8,9,10	CHI4028 Tiếng TQ 4A	Hoàng Thị Thu Trang		19C3	917 269 0740	200320	
88	2	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Ngọc Hiền	961262285	20C1	2338244603	cohien	
89	4	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Đinh Thu Hoài	902112090	20C1	647 696 8970	cohoai	
90	5	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Đinh Thu Hoài	902112090	20C1	648 696 8970	cohoai	
91	6	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Hoàng Lan Chi	936182298	20C1	789 933 8371	mschi	
92	2	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Bùi Thị Hằng Nga	912537654	20C2	2144744950	conga	
93	3	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Thu Hằng	966307519	20C2	753-376-8930	cohang	
94	5	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Bùi Thị Hằng Nga	912537654	20C2	2144744950	conga	
95	6	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Lê Kim Dung	912582266	20C2	8166209429	codung	
96	2	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Cao Như Nguyệt	919368856	20C3	9909310006	hWrL45	
97	3	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Ngọc Hiền	961262285	20C3	2338244603	cohien	
98	5	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Phạm Văn Minh	912093668	20C3	637 860 2010	e77WcB	
99	6	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Cao Như Nguyệt	919368856	20C3	9909310006	hWrL45	
100	2	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Hoàng Thị Thu Trang	985226868	20C4	917 269 0740	200320	
101	4	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Hoàng Thị Thu Trang	985226868	20C4	917 269 0740	200320	
102	5	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Trần Linh Hương Giang		20C4	241-932-6780	cogiang	
103	6	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Dương Thùy Dương	982044968	20C4	9639598930	12345678	
104	2	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Quang Hưng	978183287	20C5	9287004980	GvKuM9	
105	3	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Hoàng Anh	904124842	20C5	6035896846	hoanganh	
106	5	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Đỗ Thu Lan	912666259	20C5	814 2780 6193	12345678	
107	6	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Đỗ Thu Lan	912666259	20C5	832 8988 0291	12345678	
108	2	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Nguyễn Thu Hằng	966307519	20C6	753-376-8930	cohang	
109	3	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Nguyễn Quang Hưng		20C6	9287004980	GvKuM9	
110	5	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Cao Như Nguyệt	919368856	20C6	9909310006	hWrL45	
111	6	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Nguyễn Quang Hưng	978183287	20C6	9287004980	GvKuM9	
112	2	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Phạm Văn Minh	912093668	20C7	637 860 2010	e77WcB	
113	4	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Bùi Thị Hằng Nga	912537654	20C7	2144744950	conga	
114	5	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Lê Kim Dung	912582266	20C7	8166209429	codung	
115	6	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Phạm Văn Minh	912093668	20C7	637 860 2010	e77WcB	
116	2	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Hoàng Lan Chi	936182298	20C8	789 933 8371	mschi	
117	4	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Trần Linh Hương Giang	0912020603	20C8	241-932-6780	cogiang	
118	5	7,8,9,10	CHI4023 Tiếng TQ 2A	Phạm Minh Tường		20C8	4691795553	cotuong	
119	6	7,8,9,10	CHI4024 Tiếng TQ 2B	Trần Linh Hương Giang	0912020603	20C8	241-932-6780	cogiang	
120	3	1,2,3	CHI1002 Môi trường và phát triển	Trần Phương Thu	364551273	QH2019	3532519291	050505	
121	5	1,2,3	CHI1001B Địa lý đại cương	Đinh Văn Hậu	948378293	QH2019	5995242183	Gi92UQ	
122	5	4,5,6	CHI1001B Địa lý đại cương	Đinh Văn Hậu	948378293	QH2019	5995242183	Gi92UQ	
123	5	1,2,3	CHI1001B Địa lý đại cương	Nguyễn Thu Hà	915151838	QH2019	4641593245	1f64tg	
124	5	4,5,6	CHI1001B Địa lý đại cương	Nguyễn Thu Hà	915151838	QH2019	4641593245	1f64tg	
125	2	4,5,6	CHI1001B Địa lý đại cương	Nguyễn Thu Hà	915151838	QH2019	4641593245	1f64tg	
126	6	123	Tiếng TQ giao tiếp trong Kinh doanh	Trần Thị Kim Loan	0968395676	18.C2	9410223424	050676	
127	6	456	Tiếng TQ giao tiếp trong Kinh doanh	Trần Thị Kim Loan	0968395676	18.C4	9410223424	050676	
128	5	78910	Tiếng TQ 4C	Đào Thu Huệ	906279299	19C3	236 822 3568	HueZoom123	
129	6	123	Văn học TQ2	Đào Thu Huệ	906279299	18C567	237 822 3568	HueZoom123	
130	6	456	Văn học TQ2	Đào Thu Huệ	906279299	18C8	238 822 3568	HueZoom123	

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

KHOA NN & VH ĐỨC

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 15E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Điện thoại
1	2	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Lê Hồng Vân	20G1	23	0967987858
2	2	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trần Khánh Chi	20G2	30	0973220494
3	2	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Đặng Ngọc Ánh	20G3	27	0936418486
4	2	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trương Hoài Nam	20G4	30	988536093
5	2	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Nguyễn Hà Linh	20G5	30	0961044109
6	3	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Nguyễn Cúc Phương	20G1	30	0339814848
7	3	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Vũ Thị Thu An	20G2	30	0938798688
8	3	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Lê Thị Bích Hằng	20G3	30	0904484573
9	3	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trương Hoài Nam	20G4	30	988536093
10	3	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Phùng Quỳnh Trang	20G5	30	0961561310
11	4	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Nguyễn Cúc Phương	20G1	30	0339814848
12	4	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trần Khánh Chi	20G2	30	0973220494
13	4	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Đặng Ngọc Ánh	20G3	27	0936418486

14	4	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trương Hoài Nam	20G4	30	988536093
15	4	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Nguyễn Hà Linh	20G5	30	0961044109
16	5	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Trần Khánh Chi	20G1	30	0973220494
				Nguyễn Cúc Phương			0339814848
17	5	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Vũ Thị Thu An	20G2	30	0938798688
18	5	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Đặng Ngọc Ánh	20G3	27	0936418486
19	5	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Lê Thị Bích Hằng	20G4	30	0904484573
20	5	7-8-9-10	GER4023* Tiếng Đức 2A	Phùng Quỳnh Trang	20G5	30	0961561310
21	2	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Th. Thiên Trang	19G1	30	972699556
22	2	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Lê Mỹ Huyền	19G2	30	782082828
23	2	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Alex	19G3	30	376700374
24	2	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Ngô T Ánh Ninh	19G4	30	339560607
25	2	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Dương Duy	19G5	30	912791831
26	3	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Th. Thiên Trang	19G1	30	972699556
27	3	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Alex	19G2	30	376700374
28	3	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Trần Thị Huệ	19G3	30	977798676
29	3	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Trần Khánh Chi	19G4	30	0973220494
30	3	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Minh Huyền	19G5	30	913275636
	4	1-2-2003	GER3038 Tiếng Đức du lịch	Vũ Thị Thu An	17G.KT	30	0938798688
31	4	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Alex	19G1	30	376700374
32	4	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Lê Mỹ Huyền	19G2	30	782082828
33	4	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Minh Huyền	19G3	30	913275636
34	4	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Krack	19G4	30	
35	4	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Dương Duy	19G5	30	912791831

36	5	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Ngô T Ánh Ninh	19G1	30	339560607
37	5	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Lê Hồng Vân	19G2	30	967987858
38	5	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Trần Thị Huệ	19G3	30	977798676
				Nguyễn Dương Duy			912791831
39	5	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Th. Thiên Trang	19G4	30	972699556
40	5	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Krack	19G5	30	
41	6	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Lưu Trọng Nam	19G1	30	'0932250687
42	6	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Nguyễn Dương Duy	19G2	30	912791831
43	6	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Trần Thị Hạnh	19G3	30	914602255
44	6	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Ngô T Ánh Ninh	19G4	30	339560607
45	6	7-8-9-10	GER4028* Tiếng Đức 4B	Lê Mỹ Huyền	19G5	30	782082828
46	2	4-5-6	GER2015 Đất nước học Áo Thụy Sĩ	Trần Thị Hạnh	18G	30	914602255
47	2	1-2-3	GER3022 Giảng dạy NN theo ĐH HĐ	Lê Thị Bích Thủy	18G1.SP	30	918483878
48	2	1-2-3	GER3029 Phiên dịch	Lưu Trọng Nam	18G2.PD1	30	'0932250687
49	2	4-5-6	GER2042 Ngôn ngữ học TĐ2	Hoàng Thị Thanh Bình	18G2.PD1	30	038 3501977
50	2	1-2-3	GER3016 Biên dịch	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	18G3.PD2	30	0775366192
51	2	4-5-6	GER2042 Ngôn ngữ học TĐ2	Trần Thị Huệ	18G3.PD2	30	977798676
52	2	1-2-3	GER2001*** Địa chính trị	Lê Thị Bích Hằng	19G CLC	30	0904484573
				Alex			376700374
53	3	1-2-3	GER3029 Phiên dịch	Lưu Trọng Nam	18G3.PD2	30	'0932250687
54	3	1-2-3	GER2042 Ngôn ngữ học TĐ2	Hoàng Thị Thanh Bình	18G.DL	30	038 3501977
55	3	1-2-3	GER3017 Biên dịch chuyên ngành	Lê Hoài Ân	17G1.PD.A	30	0852609098
56	3	1-2-3	GER1001 Địa lý đại cương	Lê Thị Bích Hằng	19G Chuẩn	30	0904484573
57	3	4-5-6	GER2040 Giao tiếp liên văn hóa	Trần Thị Hạnh	18G3.PD2	30	914602255

58	3	4-5-6	GER3029 Phiên dịch	Lưu Trọng Nam	18G4.DL	30	'0932250687
59	3	4-5-6	GER3030 Phiên dịch chuyên ngành	Lê Thị Bích Thủy	17G1.PD.A	30	918483878
60	3	7-8-9	GER2015 Đất nước học Áo Thụy Sĩ	Krack	18G	30	
61	4	1-2-3	GER3030 Phiên dịch chuyên ngành	Lê Thị Bích Thủy	17G4.PD.B	30	918483878
62	4	7-8-9	GER3017 Biên dịch chuyên ngành	Lê Hoài Ân	17G4.PD.B	30	0852609098
63	4	7-8-9	GER2055 Văn học Đức 1	Lê Hồng Vân	18G	32	967987858
64	4	1-2-3	GER3016 Biên dịch	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	18G2.PD1	30	0775366192
65	4	4-5-6	GER2040 Giao tiếp liên văn hóa	Trần Thị Hạnh	18G2.PD1	30	914602255
66	4	4-5-6	GER3035 PPGD tiếng Đức	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	18G.SP	30	0775366192
67	6	1-2-3	GER2054 Từ vựng học	Hoàng Thị Thanh Bình	17G	30	038 3501977
68	6	1-2-3	GER2054 Từ vựng học	Trần Thị Huệ	17G	30	977798676
69	6	4-5-6	GER2055 Văn học Đức 1	Lê Hồng Vân	18G	39	967987858
70	6	1-2-3	GER3016 Biên dịch	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	18G4.DL	30	0775366192
71	6	1-2-3	GER1002 Môi trường và Phát triển	Vũ Thị Thu An	19G ghép	30	0938798688
				Nguyễn Th. Thiên Trang		30	972699556
72	6	1-2-3	GER1002 Môi trường và Phát triển	Phùng Quỳnh Trang	19G ghép	30	0961561310
73	6	4-5-6	GER3032 PPGD ĐNH và GTLVH	Nguyễn Minh Huyền	18G1.SP	30	913275636

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2021

IÀN- BẢN ONLINE

Zoom ID	Password	Phòng học cũ	Ghi chú
584 377 8288	966474	707-A2	
246 239 4445	858546	708-A2	google classroom code: 4w6bfud
780 488 5322	9nWStk	710-A2	google classroom code: w4iykfs
660 651 3731	250493	610-A2	
5757687916	390814	611-A2	
306 413 3293	88888888	301-C1	
3070237961	123456	302-C1	
820 0606 4684	WYDi7X	303-C1	google classroom code: w4iykfs
660 651 3731	250493	304-C1	
4490808490	293757	305-C1	
306 413 3293	88888888	201-C1	
246 239 4445	858546	202-C1	google classroom code: 4w6bfud
780 488 5322	9nWStk	203-C1	

660 651 3731	250493	204-C1'	
5757687916	390814	205-C1	
246 239 4445	858546	610-A2	2 giáo viên dạy 1 lớp
306 413 3293	88888888		
3070237961	123456	611A2	
780 488 5322	9nWStk	710-A2	
862 0273 1970	GQ54aL	711-A2	google classroom code: udohhv4
4490808490	293757	803-A2	
4487415982	907637	802-A2	
653 086 9258	3hPKAq	803-A2	
7087527082	020693	804-A2	
535 447 7309	123456	806-A2	
918 6506 0907	123456789	807-A2	
4487415982	907637	306-C1	
7087527082	020693	307-C1	
761 733 4231	246810	308-C1	
246 239 4445	858546	406-C1	google classroom code: 4w6bfud
711 738 8718	809273	407-C1	
3070237961	123456	408-A1	không học zoom ngày 24/2, đã gửi đủ tài liệu tự học cho SV trên google class
7087527082	020693	206-C1	
653 086 9258	3hPKAq	207-C1	
711 738 8718	809273	208-C1	
5903790954	125555	301-C1	
918 6506 0907	123456789	302-C1	

535 447 7309	123456	804-A2	
584 377 8288	966474	806-A2	
761 733 4231	246810	807-A2	2 giáo viên dạy 1 lớp
918 6506 0907	123456789		
4487415982	907637	808-A2	
5903790954	125555	810-A2	
868 7121 1125	19G52021	801-A2	
918 6506 0907	123456789	803-A2	
3262785071	530247	804-A2	
535 447 7309	123456	806-A2	
653 086 9258	3hPKAq	807-A2	
3262785071	530247	404-A2	
89349263153	123456	302-A2	
886 7113 4186	PD18G2	305-B3	
278 829 1172	98 35 96	406-A2	
6378554788	989986	403-A2	
761 733 4231	246810	403-A2	
853 4825 3616	09ZUPi	401-A2	2 giáo viên dạy 1 lớp
7087527082	020693		
846 7947 0177	PD18G3	501-A2	
278 829 1172	98 35 96	408-A2	
9206075491	061448	401-B3	
850 2162 4874	YRK4Vd	303-A2	
3262785071	530247	408-A2	

899 0095 0422	PD18G4	501-A2	
84561817817	123456	401-B3	
5903790954	125555	710-A2	
87271295468	123456	303-B3	
9206075491	061448	401-B3	
584 377 8288	966474	406-B3	
6378554788	989986	301-B3	
3262785071	530247	301-B3	
6378554788	989986	408-A2	
278 829 1172	98 35 96	308-A2	
761 733 4231	246910	401-B3	
584 377 8288	966474	306-A2	
6378554788	989986	307-A2	
3070237961	123456	402-A2	2 giáo viên dạy 1 lớp
4487415982	907637		
4490808490	293757	403-A2	
711 738 8718	809273	307-A2	

sroom, mã lớp: wtcnzp7

THỜI KHOÁ BIỂU HỌC KỲ II NĂM I

Khoa NN&VH Nhật Bản

	TIẾT	18J1 ^[SEP] CLC	18J2 ^[SEP] CLC	18J3 ^[SEP] CLC	18J4	18J10	18J5 PD	18J6 PD	
SÁNG	1		Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch C. Nha 711 A2 Meeting ID: 267 837 7580 Passcode: 202102	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin C. Châm 811 A2 zoom ID: 79578088232 Passcode: 123456			Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành T.Uchino 711 A2 ID: 871 962 1008 Passcode: ULIS2020		
	2								
	3								
	4	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin C. Châm 407 B2 zoom ID: 79578088232 Passcode: 123456	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch C. Nha Trang 304 A2 Meeting ID: 267 837 7580 Passcode: 202102			Lý thuyết dịch T. Thắng 306 A2 959 1234567 (ko pass)	Tiếng Nhật quản trị kinh doanh T. Thịnh 307 A2 zoom ID: 7821725941 Passcode: 224466		
	5								
	6								
	TIẾT								

		20J1 SP	20J2	20J3	20J4		20J6	20J7
		506 A2	507 A2	508 A2	601 A2		602 A2	603 A2
CHIỀU	7							
	8	TNTH 2A* + 2B* C. Hiền	TNTH 2A* + 2B* C. Tuyết Ngân	TNTH 2A* + 2B* C. Khuất Thu	TNTH 2A* + 2B* C. Nhi ID : 417 956		TNTH 2A* + 2B* C. Trâm Anh	TNTH 2A* + 2B* C. Bùi Linh
	9	Meeting ID: 216 346 9014 Passcode: thuhien	ID: 387-613- 3984 Pass: tuyetngan	224 977 8719 pass: 9HJnhL	5497 Pass : 12345		Meeting ID: 798 531 3078 Pass: 666666	Meeting ID: 342 817 7379 Passcode: 1357911
	10							
	11							

	TIẾT								
		18J1 ^{[[SEP]]} CLC	18J2 ^{[[SEP]]} CLC			18J10 ^{[[SEP]]} CLC	18J5 PD	18J6 PD	
SÁNG	1	Văn học Nhật Bản 1 C. Hải Hà 407 B2 ID: 9343709724 Pass: hamummim					Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 (ghép với 18J8) C. Huế + C. Hà 409 B2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4	Phiên dịch C. Hiếu nâng cao 402 A2 Zoom ID: 5154266521 Pass: 1385	Lý thuyết dịch T. Thắng 403 A2 959 1234567 (ko pass)
	2								
	3								
	4	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành T.Uchino 811 A2 ID: 871 962 1008 Passcode: ULIS2020					Văn học Nhật Bản 1 (ghép với 18J8) C. Hải Hà 409 B2 ID: 9343709724	Biên dịch nâng cao C. Nga My 402 A2 ZOOM ID: 6317487060	Phiên dịch C. Hiếu 403 A2 Zoom ID: 5154266521 Pass: 1385
	5								
	6								
	TIẾT								
			20J2	20J3	20J4	20J5	20J6	20J7	
			601 A2	602 A2	603 A2	604 A2	606 A2	607 A2	
	7								

CHIỀU	8		TNTH 2A* + 2B* C. Khuất Thu 224 977 8719 pass: 9HJnhL	TNTH 2A* + 2B* C. Hai ID: 5207769676 Pass: 1234	TNTH 2A* + 2B* C. Nhi ID : 417 956 5497 Pass : 12345	TNTH 2A* + 2B* C. Trâm Anh Meeting ID: 798 531 3078 Pass: 666666	TNTH 2A* + 2B* T. Tuấn Meeting ID: 677 983 2106 Passcode: 300994	TNTH 2A* + 2B* T. Sơn ID: 9424642984 Pass: 123456
	9							
	10							
	11							

	TIẾT		18J2 ^[SEP] CLC	18J3 ^[SEP] CLC	18J4 ^[SEP] CLC		18J5 PD	18J6 PD
SÁNG	1		Tiếng Nhật quản trị kinh doanh C. Liên 403 A2 D: 2308798320 Pass: 1223334444	Văn học Nhật Bản 1 C. Hải Hà 711 A2 ID: 9343709724 Pass: hamummim			Tiếng Nhật quản trị kinh doanh T. Thịnh 404 A2 zoom ID: 7821725941 Passcode: 224466	
	2							
	3							
	4		Tiếng Nhật quản trị kinh doanh C. Liên 406 A2 D: 2308798320 Pass: 1223334444			Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 C. Huế + C. Hà 711 A2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4		
	5							
	6							
	TIẾT		20J1 SP	20J3	20J4	20J5		20J7
			508 A2	601 A2	602 A2	603 A2		604 A2

CHIỀU	7	TNTH 2A* + 2B* C. Nhi ID : 417 956 5497 Pass : 12345		TNTH 2A* + 2B* C. Hiền Meeting ID: 216 346 9014 Passcode: thuhien	TNTH 2A* + 2B* C. Bùi Linh Meeting ID: 342 817 7379 Passcode: 1357911	TNTH 2A* + 2B* Cô Abe + C. Tuyết Ngân ID: 387-613-3984 Pass: tuyetngan		TNTH 2A* + 2B* C. Kashii ID: 932 465 7835 PW: ULIS2021
	8							
	9			TNTH 2A* + 2B* C. Abe + Cô Tuyết Ngân ID: 387-613-3984 Pass: tuyetngan	TNTH 2A* + 2B* C. Kashii ID: 932 465 7835 PW: ULIS2021	TNTH 2A* + 2B* C. Trâm Anh Meeting ID: 798 531 3078 Pass: 666666	TNTH 2A* + 2B* C. Bùi Linh Meeting ID: 342 817 7379 Passcode: 1357911	
	10							
	11							

	TIẾT	18J1 ^[1] _{SEP} CLC			18J4 ^[1] _{SEP} CLC	18J10 ^[1] _{SEP} CLC	18J5 PD	18J6 PD	
SÁNG	1	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch (ghép với 18J10) C. Nha Trang 409 B2 Meeting ID: 267 837 7580 Passcode: 202102			Tiếng Nhật quản trị kinh doanh C. Liên 304 A2 D: 2308798320 Pass:	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch (ghép với 18J1) C. Nha Trang 409 B2 Meeting ID: 267 837 7580 Passcode: 202102			
	2								
	3								
	4	Tiếng Nhật quản trị kinh doanh (ghép với 18J10) C. Liên 409 B2 D: 2308798320 Pass: 1223334444			Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch C. Nha Trang 304 A2 Meeting ID: 267 837 7580 Passcode: 202102	Tiếng Nhật quản trị kinh doanh (ghép với 18J1) C. Liên 409 B2 D: 2308798320 Pass: 1223334444	Đất nước học Nhật Bản 2 C. Tuyển 410 B2 ID: 318 231 6715 Pass: XJy5Hu		
	5								
	6								
	TIẾT	20J1 SP	20J2			20J5	20J6		
		601 A2	602 A2			603 A2	604 A2		

CHIỀU	7	TNTH 2A* + 2B* C. Nhi ID : 417 956 5497 Pass : 12345	TNTH 2A* + 2B* C. Abe + Cô Thúy ID: 7605866867 pass: 14ftFa				TNTH 2A* + 2B* C. Bùi Linh Meeting ID: 342 817 7379 Passcode: 1357911	
	8					TNTH 2A* + 2B* C. Hương Hai ID: 5207769676 Pass: 1234		
	9	TNTH 2A* + 2B* C. Kashii ID: 932 465 7835 PW: ULIS2021	TNTH 2A* + 2B* C. Khuất Thu 224 977 8719 pass: 9HJnhL				TNTH 2A* + 2B* C. Abe + Cô Thúy ID: 7605866867 pass: 14ftFa	
	10							
	11							

	TIẾT							
		18J1 [SEP]CLC	18J2 [SEP]CLC	18J3 [SEP]CLC	18J4 [SEP]CLC	18J10 [SEP]CLC	18J5 PD	18J6 PD
SÁNG	1			Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 C. Huế + C. Hà 406 B2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXPa4	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành T. Uchino 407 B2 ID: 871 962 1008		Biên dịch hàng cao C. Phương 304 A2 ID:8547826340 PW: 554768	
	2							
	3							
	4	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 C. Huế + C. Hà 407 B2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXPa4	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành T.Uchino 406 B2 ID: 871 962 1008 Passcode: ULIS2020		Văn học Nhật Bản 1 C. Hải Hà 409 B2 ID: 9343709724 Pass: hamummim			
	5							
	6							
	TIẾT							
		20J1 SP	20J2	20J3	20J4	20J5	20J6	20J7
		504 A2	506 A2	507 A2	508 A2	601 A2	602 A2	603 A2
	7							

CHIỀU	8	TNTH 2A* + 2B* T. Tuấn Meeting ID: 677 983 2106 Passcode: 300994	TNTH 2A* + 2B* C. Hai ID: 5207769676 Pass: 1234	TNTH 2A* + 2B* C. Khuất Thu 224 977 8719 pass: 9HJnhL	TNTH 2A* + 2B* C. Nguyễn Trang Meeting ID:2639898444 Pass: 3RYAF5	TNTH 2A* + 2B* C. Trâm Anh Meeting ID: 798 531 3078 Pass: 666666	TNTH 2A* + 2B* C. Bùi Linh Meeting ID: 342 817 7379 Passcode: 1357911	TNTH 2A* + 2B* C. Hiền Meeting ID: 216 346 9014 Passcode: thuhien
	9							
	10							
	11							

HỌC 2020- 2021

THỨ 2 - BUỔI SÁNG

18J7 PD		18J9 KT		19J1	19J2	19J3	19J4	
Lý thuyết dịch T. Thắng 306 A2 959 1234567 (ko pass)		Tiếng Nhật quản trị kinh doanh T. Thịnh 307 A2 zoom ID: 7821725941 Passcode: 224466		Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 308 A2 Meeting ID: 353 528 3380 Passcode: 690505				
Phiên dịch C. Hiếu nâng cao 401 A2 Zoom ID: 5154266521 Pass: 1385							Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 308 A2 Meeting ID: 353 528 3380 Passcode: 690505	

THỨ 2 - BUỔI CHIỀU

20J8				19J1	19J2	19J3	19J4	19J5
604 C1				606 A2	607 A2	608 A2	701 A2	702 A2
TNTH 2A* + 2B* T. Tuấn Meeting ID: 677 983 2106 Passcode: 300994				Độc Viết (4B*) C. Hoa ID: 276 865 5699 Pass: 123456	Độc Viết (4B*) C. Hồng Vân ID 804-583- 3710 pass:251535	Độc Viết 4B (Cô Đan) ID: 7274088289 Pass: 123456	Độc Viết (4B*) C. Trà My 873 2540 6901 wm9B0E	Nghe (4A*) + Nói (4B*) C. Lương Meeting ID: 241 250 0442 Passcode: 154617
					TVCHNP 4C* T. Sơn ID: 9424642984 Pass: 123456			
							TVCH 4C* C. Trà My 873 2540 6901 wm9B0E	TVCH 4C* C. LươngMeeting ID: 241 250 0442 Passcode: 154617

THỨ 3 - BUỔI SÁNG

18J7 PD	18J8 SP	18J9 KT			19J2	19J3		
Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành (ghép với 18J9) T. Uchino 711 A2 ID: 871 962 1008 Passcode:	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 (ghép với 18J10) C. Huế + C. Hà 409 B2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành (ghép với 18J7) T. Uchino 711 A2 ID: 871 962 1008 Passcode:			Kỹ thuật nói tiếng Nhật T. Đức Anh ID: 4600061654 Pass: 151197 406 A2			Địa lý đại cương C. Hoàng Trang 404 A2 Meeting ID: 424 296 01 Passcode: 708026
Tiếng Nhật quản trị kinh doanh zoom ID: 7821725941 Passcode: 224466. Thịnh	Giáo trình tiếng Nhật Đại học (ghép với 18J10) C. Hải Hà 409 B2 ID: 9343709724 Pass: hamummim	Tiếng Nhật kinh tế T. Thắng 407 A2 959 1234567				Kỹ thuật nói tiếng Nhật T. Đức Anh ID: 4600061654 Pass: 151197 710 A2		Địa lý đại cương ID: 424 2

THỨ 3 - BUỔI CHIỀU

20J8				19J1	19J2	19J3	19J4	19J5
608 A2				702 A2	703 A2	704 A2	706 A2	707 A2

TNTH 2A* + 2B* C. Nguyễn Trang Meeting ID:2639898444 Pass: 3RYAF5				Nghe Nói (4A*) T. Đức Anh ID: 4600061654 Pass: 151197	Nghe Nói (4A*) C, Mai Hồng ID 5569001594 Pass: Nhat4A	Nghe Nói (4A*) C, Hoàng Anh ID: 934 421 1507 Passcode: 2201	Nghe Nói (4A*) C, Phạm Hà ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4	Đọc Viết (4B*) C. Trà My 840 8214 8523 Xdkjd2

THỨ 4 - BUỔI SÁNG

18J7 PD	18J8 SP	18J9 KT						19J5
Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 (ghép với 18J7) C. Huế + C. Hà 611 A2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4	Đất nước học Nhật Bản 2 C. Tuyên 406 A2 ID: 318 231 6715 Pass: XJy5Hu	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 (ghép với 18J7) C. Huế + C. Hà 611 A2 ID: 541 494 7667 Passcode: ALXP4						Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 407 A2 Meeting ID: 353 528 3380 Passcode: 690505
Văn học Nhật Bản 1 (ghép với 18J9) C. Hải Hà 611 A2 ID: 9343709724 Pass: hamummim		Văn học Nhật Bản 1 (ghép với 18J7) C. Hải Hà 611 A2 ID: 9343709724 Pass: hamummim					Địa lý đại cương C. Hoàng Trang 404 A2 Meeting ID: 424 296 0188 Passcode: 708026	

THỨ 4 - BUỔI CHIỀU

20J8				19J1	19J2	19J3	19J4	19J5
606 A2				607 A2	608 A2	703 A2	706 A2	708 A2

TNTH 2A* + 2B* C. Nguyễn Trang Meeting ID:2639898444 Pass: 3RYAF5		

Đọc Viết (4B*) C. Hoa ID: 276 865 5699 Pass: 123456	Đọc Viết (4B*) C. Hồng Vân ID 804-583- 3710 pass:251535	TVCHNP 4C* T. Sơn ID: 9424642984 Pass: 123456	Chữ Hán + Việt (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cmm	Đọc Viết (4B*) C. Trà My 840 8214 8523 Xdkjd2
TVCHNP 4C* T. Sơn ID: 9424642984 Pass: 123456		Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama	Đọc Viết (4B*) C. Trà My 873 2540 6901 wm9B0E	
			NP 4C* C. Trà My 873 2540 6901 wm9B0E	

THỨ 5 - BUỔI SÁNG

18J7 PD	18J8 SP	18J9 KT						
Đất nước học Nhật Bản 2 (ghép với 18J9) C. Tuyên 410 B2 ID: 318 231 6715 Pass: XJy5Hu	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật C. Châm 306 A2 zoom ID: 79578088232 Passcode: 123456	Đất nước học Nhật Bản 2 (ghép với 18J17) C. Tuyên 410 B2 ID: 318 231 6715 Pass: XJy5Hu						
	<p align="center">Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1 C. Châm 306 A2 zoom ID: 79578088232 Passcode: 123456</p>			<p align="center">Địa lý đại cương C. Hoàng Trang 308 A2 Meeting ID: 424 296 0188 Passcode: 708026</p>				

THỨ 5 - BUỔI CHIỀU

20J8				19J1	19J2	19J3	19J4	19J5
606 A2				607A2	608 A2	703 A2	706 A2	704 A2

<p>TNTH 2A* + 2B* C. Kashii ID: 932 465 7835 PW: ULIS2021</p>				<p>Nghe Nói (4A*) C, Hoàng Anh ID: 934 421 1507 Passcode: 2201</p>	<p>Nghe Nói (4A*) C, Mai Hồng ID 5569001594 Pass: Nhat4A</p>	<p>Đọc Viết (4B*) C. Đan ID: 7274088289 Pass: 123456</p>	<p>Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama</p>	<p>Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cnn</p>
<p>TNTH 2A* + 2B* T. Tuấn Meeting ID: 677 983 2106 Passcode: 300994</p>					<p>Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cnn</p>		<p>Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama</p>	

THỨ 6 - BUỔI SÁNG

18J7 PD	18J8 SP							
					Môi trường phát triển C. Ngân 306 A2 ID: 9514305156 Pass: xq5zy6			
Bien dịch nang cao C. Phuong 304 A2 ID:8547826340 PW: 554768								

THỨ 6 - BUỔI CHIỀU

				19J1	19J2	19J3	19J4	19J5
				604 A2	606 A2	607 A2	608 A2	702 A2
				Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID	Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani			

				9290640584 pass ngoctama	ID: 464 740 8441 Passcode: cnn	Nghe Nói (4A*) T. Đức Anh	Nghe Nói (4A*) C, Mai Hồng	Nghe Nói (4A*) C. Lương Meeting ID: 241 250 0442 Passcode: 154617
				Chữ Hán + Viết (4B*) T. MasutaniID: 464 740 8441 Passcode: cnn	Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama	ID: 4600061654 Pass: 151197	ID 5569001594 Pass: Nhat4A	
								NP 4C* C. Lương Meeting ID: 241 250 0442 Passcode: 154617

--	--	--	--	--	--	--	--

					THỨ 2 - BUỔI SÁNG			TIẾT	BUỔI
					NN2				
								1	SÁNG
								2	
								3	
								4	
								5	
								6	
					THỨ 2 - BUỔI CHIỀU			TIẾT	

19J6	19J7 - CLC&SP	19J8				NN2	
703 A2	704 A2	706 A2					
TVCHNP 4C* T. Son ID: 9424642984 Pass: 123456	Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama	Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cnn					7
							8
Đọc Viết (4B*) C. Hồng Vân ID 804-583- 3710 pass:251535	Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cnn	Nói (4C*) C. Quỳnh ID 9290640584 pass ngoctama					9
							10
							11

CHIỀU

					THỨ 3 - BUỔI SÁNG			TIẾT	BUỔI
					NN2				
88								1	SÁNG
					CLC-1			2	
					ID: 391 071 5473 Pass: t67XyH			3	
; C. Hoàng Trang 404 A2 Meeting 296 0188 Passcode: 708026								4	
								5	
								6	
					THỨ 3 - BUỔI CHIỀU			TIẾT	
					NN2				
19J6	19J7 - CLC&SP	19J8							
708 A2	802 A2	803 A2							
	Đọc Viết (4B*) C. Hoa							7	

Đọc Viết (4B*) C. Hồng Vân ID 804-583-3710 pass:251535	ID: 276 865 5699 Pass: 123456	Đọc Viết (4A*) C. Đan ID: 7274088289 Pass: 123456							8	CHIỀU	
	TVCHNP 4C* C. Hoa ID: 276 865 5699 Pass: 123456										9
											10
									11		

					THỨ 4 - BUỔI SÁNG			TIẾT	BUỔI
19J6					NN2				
								1	SÁNG
								2	
								3	
Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 403 A2 Meeting ID: 353 528 3380 Passcode: 690505								4	
								5	
								6	
					THỨ 4 - BUỔI CHIỀU			TIẾT	
19J6	19J7 - CLC&SP	19J8			NN2				
707 A2	803 A2	804 A2							

<p>Nói (4C*) C. Bích Ngọc ID 9290640584 pass ngoctama</p>							7	CHIỀU
<p>Chữ Hán + Viết (4B*) T. Masutani ID: 464 740 8441 Passcode: cnn</p>	<p>Nghe Nói (4A) C, Quỳnh ID: 239 274 3454 Pass:05122017</p>	<p>Nghe Nói (4A*) C. Lương Meeting ID: 241 250 0442 Passcode: 154617</p>					8	
							9	
							10	
							11	

					THỨ 5 - BUỔI SÁNG			TIẾT	BUỔI	
	19J7 - CLC&SP	19J8			NN2					
	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 307 A2				Meeting ID: 760			1	SÁNG	
								2		
								3		
			Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao C. Lê Ngọc 307 A2							4
			Meeting ID: 353 528 3380 Passcode: 690505							5
			Hoặc: ID: 4600061654 Pass: 151197							6
					THỨ 5 - BUỔI CHIỀU			TIẾT		
19J6	19J7 - CLC&SP	19J8								
707 A2	708 A2	802 A2								

Nghe Nói (4A*) C, Quỳnh ID: 239 274 3454 Pass:0512201 7	Nghe Nói (4A) T. Đức Anh ID: 4600061654 Pass: 151197	TVCHNP 4C* T. Sơn ID: 9424642984 Pass: 123456						7	CHIỀU
								8	
		Đọc Viết (4B*) C. Đan ID: 7274088289 Pass: 123456						9	
								10	
								11	

					THỨ 6 - BUỔI SÁNG	TIẾT	BUỔI
					NN2		
					<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> CLC-4 ID: 391 071 5473 Pass: t67XyH </div>	1	SÁNG
						2	
						3	
						4	
						5	
						6	
					THỨ 6 - BUỔI CHIỀU	TIẾT	
19J6	19J7 - CLC&SP	19J8			NN2		
703 A2	704 A2	706 A2					
						7	

NNghe Nói (4A*) C, Quỳnh ID: 239 274 3454 Pass:0512201 7	Đọc Viết (4B*) C. Hoa ID: 276 865 5699 Pass: 123456	Nghe Nghe Nói (4A*) C, Hoàng Anh ID: 934 421 1507 Passcode: 2201				8	CHIỀU
						9	
						10	
						11	

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
 KHOA NN&VH HÀN QUỐC

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học	Mã số và tên vật tất học phần
1	2	7-11	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
2	2	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
3	2	7-11	KOR4032 Tiếng Hàn 4C
4	2	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
5	2	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
6	2	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
7	2	7-11	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
8	2	7-10	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
9	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
10	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
11	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
12	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
13	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
14	2	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
15	3	2-6	KOR2006 Ngôn ngữ đối chiếu
16	3	2-6	KOR3044 Văn hóa kinh doanh HQ
17	3	2-6	KOR3007 Dịch nâng cao
18	3	4-6	KOR3055 Kỹ năng viết văn bản t.Hàn-t.Anh
19	3	4-6	KOR3050 Lý luận giảng dạy
20	3	4-6	KOR3024 Hàn Quốc học 1
21	3	4-6	KOR3055 Kỹ năng viết văn bản t.Hàn-t.Anh
22	3	4-6	KOR1001 Địa lí đại cương
23	2	7-10	KOR4032 Tiếng Hàn 4C
24	3	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
25	3	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
26	3	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
27	3	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
28	3	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
29	3	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
30	3	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
31	3	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
32	3	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A

33	3	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
34	3	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
35	3	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
36	3	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2A
37	3	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2B
38	3	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
39	4	2-6	KOR3007 Dịch nâng cao
40	4	1-3	KOR3005 Biên dịch CN
41	4	4-6	KOR3017 Tiếng Hàn hành chính văn phòng
42	4	1-3	KOR3017 Tiếng Hàn hành chính văn phòng
43	4	4-6	KOR3004 Phiên dịch CN
44	4	4-6	KOR3051 Phương pháp giảng dạy
45	4	1-3	KOR3030 Lịch sử HQ
46	4	4-6	KOR2010 Văn học Hàn Quốc 1
47	4	1-3	KOR3004 Phiên dịch CN
48	4	4-6	KOR3005 Biên dịch CN
49	4	1-3	KOR3005 Biên dịch CN
50	4	4-6	KOR3004 Phiên dịch CN
51	4	1-3	KOR3004 Phiên dịch CN
52	4	4-6	KOR3017 Tiếng Hàn hành chính văn phòng
53	4	1-3	KOR3017 Tiếng Hàn hành chính văn phòng
54	4	4-6	KOR3005 Biên dịch CN
55	4	4-6	KOR1002 Môi trường và phát triển
56	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
57	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
58	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
59	4	7-11	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
60	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
61	4	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
62	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
63	4	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
64	4	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
65	4	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
66	4	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
67	4	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
68	4	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2B
69	4	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
70	4	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
71	5	2-6	KOR2006 Ngôn ngữ đối chiếu
72	5	1-3	KOR3033 Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
73	5	4-6	KOR2001 Ngôn ngữ học 1
74	5	1-3	KOR2009 Ngôn ngữ học xã hội
75	5	4-6	KOR2009 Ngôn ngữ học xã hội
76	5	1-3	KOR2001 Ngôn ngữ học 1

77	5	4-6	KOR3033 Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
78	5	4-6	KOR1001 Địa lí đại cương
79	5	4-6	KOR1001 Địa lí đại cương
80	5	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
81	5	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
82	5	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4B
83	5	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
84	5	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
85	5	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
86	5	7-10	KOR4029 Tiếng Hàn 4A
87	5	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
88	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
89	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
90	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
91	5	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
92	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
93	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
94	5	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2A
95	5	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2B
96	6	2-6	Kỹ năng ứng xử sự phạm
97	6	1-3	KOR3056 Kỹ năng thuyết trình t.Hàn-t.Anh
98	6	4-6	KOR3004 Phiên dịch CN
99	6	4-6	KOR3005 Biên dịch CN
100	6	1-3	KOR2002 Ngôn ngữ học 2
101	6	4-6	KOR2002 Ngôn ngữ học 2
102	6	1-3	KOR3005 Biên dịch CN
103	6	1-3	KOR3004 Phiên dịch CN
104	6	4-6	KOR3056 Kỹ năng thuyết trình t.Hàn-t.Anh
105	6	4-6	KOR1002 Môi trường và phát triển
106	6	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
107	6	7-11	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
108	6	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
109	6	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
110	6	7-11	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
111	6	7-11	KOR4030 Tiếng Hàn 4C
112	6	7-10	KOR4028 Tiếng Hàn 4A
113	6	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
114	6	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2B
115	6	7-10	KOR4023 Tiếng Hàn 2A
116	6	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 2A
117	6	7-10	KOR4024 Tiếng Hàn 4B

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Số điện thoại	Lớp 1	Tổng số sinh viên học
Nguyễn Thị Thu Hiền	0965572862	19K1	28
Đỗ Phương Thùy	975391327	19K2	26
Đặng Nguyễn Thùy Dương	0912866827	19K3	28
Lê Thị Hải Yến	983266056	19K4	25
Nguyễn Thị Thu Hiền	0965572862	19K5	26
Hoàng Thị Yến	097-215-7070	19K6	24
Nguyễn Thị Thanh Hoa	0984868383	19K8	25
Đỗ Thúy Hằng	377992473	19K7	27
Lại Phương Linh	966031529	20K2	26
Nguyễn Thúy Hằng	0962848890	20K4	25
Nguyễn Thị Vân	975735991	20K5	26
Nguyễn Thị Tuyết Mai	911958968	20K6	24
Nguyễn Thị Hải Phượng	905937929	20K6	24
Nguyễn Thị Thanh Lan	363604027	20K7	27
Trần Thị Hường	091-499-0281	17K1	72
Lê Thị Việt Hà	0988088142	17K2	29
Cao Thị Tố Quyên	978584985	17K4	50
Nguyễn Thị Thanh Hoa	0984868383	18K1	51
Nguyễn Thị Vân	975735991	18K3	26
Hà Thu Hường	946861207	18K4	35
Đặng Nguyễn Thùy Dương	0912866827	18K7	51
Dương Mỹ Linh	932398994	KOR1001-01	75
Lê Hải Yến	914661448	19K1	28
Hoàng Hương Trà	974588655	19K2	26
Hoàng Thị Yến	097-215-7070	19K3	28
Hà Thu Hường	946861207	19K4	25
Nguyễn Thị Lan	966641388	19K5	26
Lê Thị Việt Hà	0988088142	19K6	24
Lê Thị Hải Yến	983266056	19K7	25
Đỗ Phương Thùy	975391327	19K8	25
Nguyễn Thúy Hằng	0962848890	20K1	28
Lưu Hà Linh	0988 681581	20K2	26

Lại Phương Linh	966031529	20K3	28
Jung Jin Young	0977163025	20K4	25
Cho A Hae	328993592	20K5	26
Phạm Quỳnh Giao	0983992011	20K6	24
Nguyễn Thị Thanh Thủy	0705 180 488	20K7	27
Nguyễn Thị Thanh Lan	363604027	20K8	25
Đỗ Thúy Hằng	377992473	17K3	48
Cao Thị Hải Bắc	389839576	18K1	25
Phạm Quỳnh Giao	0983992011	18K1	25
Phạm Quỳnh Giao	0983992011	18K2	26
Lê Thị Hải Oanh	0912179597	18K2	26
Go Hye Jin	0366023462	18K3	26
Nguyễn Lê Thu	904895636	18K4	35
Nguyễn Lê Thu	904895636	18K4	35
Hoàng Hương Trà	974588655	18K5	35
Cao Thị Hải Bắc	389839576	18K5	35
Hà Thu Hường	946861207	18K6	20
Hoàng Hương Trà	974588655	18K6	20
Bùi Thị Oanh	865369256	18K7	26
Lã Thị Thanh Mai	091-504-6478	18K7	26
Lã Thị Thanh Mai	091-504-6478	18K8	25
Hà Thu Hường	946861207	18K8	25
Bùi Thị Oanh	865369256	KOR1002-01	75
Lưu Hà Linh	0988 681581	19K1	28
Kwon Ki Su	0349201711	19K2	26
Song Kyeong Ok	0355663770	19K3	28
Nguyễn Thị Thanh Hoa	0984868383	19K4	25
Nguyễn Thùy Dương	091-504-6478	19K5	26
Nguyễn Thị Vân	975735991	19K6	24
Bùi Thị Oanh	865369256	19K7	27
Ko Dong Hyun	328993592	19K8	25
Dương Mỹ Linh	932398994	20K1	28
Nguyễn Thị Thanh Thủy	0705 180 488	20K2	26
Jung Yoo Jin	0379240498	20K3	28
Nguyễn Thị Tuyết Mai	911958968	20K5	26
Hoàng Hương Trà	974588655	20K6	24
Cho A Hae	328993592	20K7	27
Jung Jin Young	0977163025	20K8	25
Trần Thị Hường	091-499-0281	17K2	79
Lê Thị Việt Hà	0988088142	18K1+K2	51
Nguyễn Thị Hải Giang	971189194	18K1	51
Hoàng Thị Yến	097-215-7070	18K3+K5	44
Hoàng Thị Yến	097-215-7070	18K3+K6	48
Nguyễn Thị Hải Giang	971189194	18K7	51

Lê Thị Việt Hà	0988088142	18K7	51
Dương Mỹ Linh	932398994	KOR1001-01	75
Trần Mai Loan	989308192	KOR1001-02	29
Bùi Thị Oanh	865369256	19K1	28
Nguyễn Thị Vân	975735991	19K2	26
Nguyễn Thị Lan	966641388	19K3	28
Lê Thị Việt Hà	0988088142	19K4	25
Song Kyeong Ok	0355663770	19K5	26
Kwon Ki Su	0349201711	19K6	24
Bùi Thị Loan	918799623	19K7	27
Lưu Hà Linh	0988 681581	19K8	25
Cho A Hae	328993592	20K1	28
Jung Jin Young	0977163025	20K2	26
Phạm Quỳnh Giao	0983992011	20K3	28
Nguyễn Thị Tuyết Mai	911958968	20K4	25
Dương Mỹ Linh	932398994	20K5	26
Jung Yoo Jin	0379240498	20K6	24
Trần Mai Loan	989308192	20K7	27
Nguyễn Thị Thanh Thủy	0705 180 488	20K8	25
Lã Thị Thanh Mai	091-504-6478	17K1	26
Nguyễn Thị Hải Giang	971189194	18K1	51
Đỗ Thúy Hằng	377992473	18K1	25
Trần Mai Loan	989308192	18K2	26
Park Ji Hoon	0989991877	18k3	61
Park Ji Hoon	0989991877	18K6	46
Trần Mai Loan	989308192	18K7	26
Bùi Thị Oanh	865369256	18K8	25
Nguyễn Thị Hải Giang	971189194	18K7	51
Bùi Thị Oanh	865369256	KOR1002-01	75
Song Kyeong Ok	0355663770	19K1	28
Đỗ Thúy Hằng	377992473	19K2	26
Nguyễn Thùy Dương	090-452-0206	19K3	28
Ko Dong Hyun	328993592	19K4	25
Cao Thị Hải Bắc	389839576	19K5	26
Lê Hải Yên	914661448	19K6	24
Kwon Ki Su	0349201711	19K7	27
Phạm Thị Tuyết	0904-876-081	20K1	28
Nguyễn Thúy Hằng	0962848890	20K3	28
Lưu Hà Linh	0988 681581	20K4	25
Nguyễn Thị Lan	966641388	20K8	25
Nguyễn Thị Hải Phượng	905937929	19K8	25

Bố trí của Phòng Đào tạo theo TKB	Zoom ID	Pass word
307-A2	9412137118	513204
308-A2	3963818708	803016
401-A2	7106815873	131313
402-A2	2550992611	878458
403-A2	9412137118	513204
404-A2	2275113008	9zn7nj
407-A2	7484279928	048031
406-A2	5915407512	270818
408-A2	9426536934	ABCD
501-A2	488 130 7126	317268
502-A2	9995755281	123456
503-A2	4746991831	240990
503-A2	350 563 1729	GbWY80
504-A2	670 720 2264	212121
811-A2	5108291194	318890
307-A2	7095510168	0q7SA9
610-A2	6485780355	7Wy58j
611-A2	82329510413	Trường Đại học Hàn quốc hỗ trợ giảng dạy
308-A2	6718235930	123456
401-A2	Trường Đại học Hàn quốc hỗ trợ giảng dạy	
711-A2	7106815873	131313
202-B2	675 613 9180	889419
307-A2	7422619700	578508
308-A2	4746991831	240990
401-A2	2275113008	9zn7nj
402-A2	6084539091	466488
403-A2	2433943375	781731
404-A2	7095510168	0q7SA9
402-A2	2550992611	878458
407-A2	3963818708	803016
408-A2	488 130 7126	317268
501-A2	8081 261 069	pkb056

502-A2	9426536934	ABCD
503-A2	7898960848	858585
504-A2	753 025 9673	8NxSqK
506-A2	671 823 5930	123456
507-A2	613 710 9634	566414
508-A2	670 720 2264	212121
610-A2	5915407512	270818
303-A2	9852646775	39503
303-A2	671 823 5930	123456
304-A2	671 823 5930	123456
304-A2	658 697 3075	5wXkT2
301-A2	6402302554	agPGR1
306-A2	9370392786	147628
306-A2	9370392786	147628
307-A2	4746991831	240990
307-A2	9852646775	39503
308-A2	6084539091	466488
308-A2	4746991831	240990
401-A2	2770424253	805383
401-A2	9659685921	123456
402-A2	9659685921	123456
402-A2	6084539091	466488
811-A2	2770424253	805383
307-A2	8081 261 069	pkb056
308-A2	8124051709	Ng36b5
401-A2	9960984745	B40YQ8
402-A2	7484279928	048031
403-A2	288 073 6033	575522
404-A2	9995755281	123456
406-A2	2770424253	805383
407-A2	390 566 7579	123123
408-A2	675 613 9180	889419
501-A2	613 710 9634	566414
502-A2		
503-A2	4746991831	240990
504-A2	4746991831	240990
506-A2	753 025 9673	8NxSqK
507-A2	7898960848	858585
811-A2	5108291194	318890
610-A2	7095510168	0q7SA9
610-A2	367 605 8207	190594
611-A2	2275113008	9zn7nj
611-A2	2275113008	9zn7nj
711-A2	367 605 8207	190594

711-A2	7095510168	0q7SA9
202-B2	675 613 9180	889419
608 A2	9852646775	39503
307-A2	2770424253	805383
308-A2	9995755281	123456
401-A2	2433943375	781731
402-A2	7095510168	0q7SA9
403-A2	9960984745	B40YQ8
404-A2	8124051709	Ng36b5
406-A2	9073533193	VV0skf
407-A2	8081 261 069	pkb056
408-A2	753 025 9673	8NxSqK
501-A2	7898960848	858585
502-A2	671 823 5930	123456
503-A2	4746991831	240990
504-A2	675 613 9180	889419
506-A2		
507-A2	9852646775	39503
508-A2	613 710 9634	566414
407-A2	9659685921	123456
610-A2	367 605 8207	190594
302-A2	5915407512	270818
303-A2	9852646775	39503
711-A2	u7x3imf (classroom id)	
611-A2	vezzle7 (classroom id)	
302-A2	9852646775	39503
303-A2	2770424253	805383
610-A2	367 605 8207	190594
202-B2	2770424253	805383
307-A2	9960984745	B40YQ8
308-A2	5915407512	270818
401-A2	288 073 6033	575522
402-A2	390 566 7579	123123
403-A2	6084539091	466488
404-A2	7422619700	578508
406-A2	8124051709	Ng36b5
408-A2	8826983483	N5MBZy
501-A2	488 130 7126	317268
502-A2	8081 261 069	pkb056
503-A2	2433943375	781731
407-A2	350 563 1729	GbWY80

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Bộ môn NN&VH Ả rập

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PH

Học kỳ II Năm học 2020-2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 15E5, ...)	Tổng số sinh viên học
1	2	1, 2	ARA3007 Dịch nâng cao	Phan Thu Phương	17A	26
2	2	3,4,5	ARA3009 Tiếng Ả rập Kinh tế Thương Mại	Hoàng Thu Minh	17A	26
3	2	7,8,9	ARA4028 Tiếng Ả rập 4A (đọc)	Nguyễn Anh Thư	19A	26
4	2	10,11	ARA4030b Tiếng Ả rập 4C	Hoàng Thu Minh	19A	26
5	2	7, 8	ARA4024 Tiếng Ả rập 2B (nghe)	Nguyễn Linh Chi	20A	26
6	3	1, 2	ARA3005 Biên dịch chuyên ngành	Phan Thu Phương	18A	26
7	3	3,4,5	ARA2009 Văn Học Ả rập 1	Mustafa	18A	26
8	3	7,8,9	ARA3007 Dịch nâng cao	Phan Thu Phương	17A	26
9	3	10,11	ARA3009 Tiếng Ả rập Kinh tế Thương Mại	Hoàng Thu Minh	17A	26
10	3	7.8	ARA4028 Tiếng Ả rập 4A (viết)	Lê Thị Khuyên	19A	26
11	3	9,10,11	ARA1002 Môi trường & Phát triển	Nguyễn Kim Anh	19A	26
12	3	7,8,9	ARA4023 Tiếng Ả rập 2A (đọc)	Nguyễn Anh Thư	20A	26
13	3	10.11	ARA4023 Tiếng Ả rập 2A (viết)	Lê Thị Khuyên	20A	26

14	4	1,2,3	ARA3004 Phiên dịch chuyên ngành	Phạm Thị Thùy Vân	18A	26
15	4	4,5	ARA2002 Ngôn ngữ Ả rập học 2	Phan Thu Phương	18A	26
16	4	7,8,9	ARA4029 Tiếng Ả rập 4B (nói)	Phạm Thị Thùy Vân	19A	26
17	4	10.11	ARA4030b Tiếng Ả rập 4C	Hoàng Thu Minh	19A	26
18	4	7,8,9	ARA Luyện tập	Ezzat	20A	26
19	5	1,2	ARA2002 Ngôn ngữ học Ả rập 2	Phan Thu Phương	18A	26
20	5	3,4,5	ARA2004 Giao tiếp liên văn hóa	Nguyễn Linh Chi	18A	26
21	5	7,8,9	ARA Luyện tập	Ezzat	19A	26
22	5	10.11	ARA4028 Tiếng Ả rập 4A (viết)	Lê Thị Khuyên	19A	26
23	5	7.8	ARA4023 Tiếng Ả rập 2A (viết)	Lê Thị Khuyên	20A	26
24	5	9,10,11	ARA4024 Tiếng Ả rập 2B (nói)	Nguyễn Kim Anh	20A	26
25	6	1.2	ARA3005 Biên dịch chuyên ngành	Phan Thu Phương	18A	26
26	6	3,4,5	ARA2010 Đất nước học Ả rập 2	Nguyễn Anh Thư	18A	26
27	6	3,4,5	ARA1001 Địa lý Đại cương	Phạm Thị Thùy Vân	19A	26
28	6	7,8,9	ARA4029 Tiếng Ả rập 4B (nghe)	Nguyễn Linh Chi	19A	26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2020

ẤN ONLINE

Hình thức dạy học (thuyết trình, thảo luận, thực hành, ...)	Thời hạn sử dụng phòng học (cả HK/ ngày học bù/ thời gian học ngắn hạn/ ...)	Bố trí của Phòng Đào tạo	Phòng học Zoom ID/ Team (ID)	Passcode
	Cả HK	402-A2	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	402-A2	5531150576	UnSYB1
	Cả HK	808-A2	460 348 9030	730020
	Cả HK	808-A2	5531150576	UnSYB1
	Cả HK	810-A2	281 178 2607	888999
	Cả HK	502-A2	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	502-A2	719 385 3191	12345678
	Cả HK	401-C1	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	401-C1	5531150576	UnSYB1
	Cả HK	402-C1	733 961 8383	963367
thuyết trình, thảo luận	Cả HK	402-C1	518 279 1111	657937
	Cả HK	403-C1	460 348 9030	730020
	Cả HK	403-C1	733 961 8383	963367

	Cả HK	501-A2	719 385 3191	12345678
	Cả HK	501-A2	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	303-C1	719 385 3191	12345678
	Cả HK	303-C1	5531150576	UnSYB1
	Cả HK	304-C1	419 496 8336	lacda1996
	Cả HK	401-A2	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	401-A2	281 178 2607	888999
	Cả HK	401-C1	419 496 8336	lacda1996
	Cả HK	401-C1	733 961 8383	963367
	Cả HK	402-C1	733 961 8383	963367
thực hành	Cả HK	402-C1	518 279 1111	657937
	Cả HK	404-A2	974 478 0169	c8Gr8D
	Cả HK	404-A2	460 348 9030	730020
	Cả HK	406-A2	719 385 3191	12345678
	Cả HK	808-A2	281 178 2607	888999

TKB HK2 NĂM HỌC 2020-2021**KHOA CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ANH**

STT	Ngày Thứ (Ví dụ: 1-2-3-4-5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2-3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	ĐT	Lớp 1 (Ví dụ 15E5, ...)
1	2	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Nguyễn Thị Linh Yên	0904909957	17E3
2	2	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Nguyễn Thị Thùy Linh	0989314446	17E8
3	3	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Nguyễn Thị Thùy Linh	0989314446	17E4
4	5	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Phạm Thị Thanh Thủy	0962791780	17E5
5	4	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Nguyễn Thị Thùy Linh	0989314446	17E7
6	6	2-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Nguyễn Thị Linh Yên	0904909957	17E6
7	3	2-6	ENG3034B Các chủ đề NC ĐNA	Vũ Đoàn T Phương Thảo	0977552205	17E19
8	5	2-6	ENG3034B Các chủ đề NC ĐNA	Vũ Đoàn T Phương Thảo	0977552205	17E20
9	4	2-6	ENG3056 NN, VH & XH	Đỗ Thị Mai Thanh	0983140802	17E19
10	6	2-6	ENG3056 NN, VH & XH	Đỗ Thị Mai Thanh	0983140802	17E20
11	2	4-5-6	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Văn Thị Thanh Bình	0989664992	18E11
12	2	1-2-3	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Đỗ Thu Hương	0977881998	18E12
13	4	4-5-6	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Văn Thị Thanh Bình	0989664992	18E20
14	5	1-2-3	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Đỗ Thu Hương	0977881998	18E13
15	5	4-5-6	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Văn Thị Thanh Bình	0989664992	18E14
16	6	1-2-3	ENG2053 Văn học các nước nói tiếng Anh	Đỗ Thu Hương	0977881998	18E15
17	2	1-2-3	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Hoàng Thị Hạnh	0905598994	18E7
18	2	4-5-6	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Vũ Thị Hoàng Mai	0983838089	18E8
19	3	4-5-6	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Vũ Thị Hoàng Mai	0983838089	18E5

20	3	1-2-3	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Vũ Thị Phương Quỳnh	0383549484	18E6
21	5	1-2-3	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Phan Thị Vân Quyên	0904798969	18E4
22	5	4-5-6	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Phan Thị Vân Quyên	0904798969	18E10
23	6	4-5-6	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Phan Thị Vân Quyên	0904798969	18E3
24	6	1-2-3	ENG2054 Giao tiếp liên văn hóa	Vũ Thị Phương Quỳnh	0383549484	18E9
25	4	4-5-6	ENG2054* Giao tiếp liên văn hóa	Vũ Thị Hoàng Mai	0983838089	18E1
26	4	1-2-3	ENG2054* Giao tiếp liên văn hóa	Nguyễn Thanh Hà	0968938436	18E2
27	4	1-2-3	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Võ Đại Quang	0903410341	18E17
28	6	4-5-6	ENG2060 Phân tích điển ngôn	Phạm Thị Thanh Thủy	0962791780	18E16
29	2	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Thị Thanh Thủy	0962791780	18E2
30	2	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Xuân Thọ	0913385159	18E6
31	2	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Nguyễn Tuấn Minh	0375246062	18E15
32	3	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Xuân Thọ	0913385159	18E3
33	3	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Nguyễn Tuấn Minh	0375246062	18E4
34	3	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Nguyễn Tuấn Minh	0375246062	18E7
35	3	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Thị Thu Thủy	0973252552	18E18
36	3	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Thị Hạnh	0336163003	18E19
37	4	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Thị Hạnh	0336163003	18E5
38	4	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Trương Thị Ánh	0356122183	18E16
39	4	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Trương Thị Ánh	0356122183	18E17
40	4	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Xuân Thọ	0913385159	18E20
41	5	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Minh Huyền	0904086260	18E8
42	5	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Minh Huyền	0904086260	18E9
43	5	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Thị Thu Thủy	0973252552	18E14
44	6	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Phạm Thị Hạnh	0336163003	18E1

45	6	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Minh Huyền	0904086260	18E10
46	6	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Vũ Thị Thu Thủy	0973252552	18E11
47	6	1-2-3	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Võ Đại Quang	0903410341	18E12
48	6	4-5-6	ENG2056 Ngôn ngữ học TA2	Võ Đại Quang	0903410341	18E13
49	2	4-5-6	ENG2059 Ngữ pháp chức năng	Trương Thị Ánh	0356122183	18E1
50	2	1-2-3	ENG2059 Ngữ pháp chức năng	Nguyễn Thị Minh Tâm	0989669422	18E2
51	6	4-5-6	ENG2059 Ngữ pháp chức năng	Nguyễn Thị Minh Tâm	0989669422	18E20
52	2	4-5-6	ENG2086 Các chủ đề trong ĐNH Mỹ	Phùng Hà Thanh	0981242729	18E19
53	4	4-5-6	ENG2086 Các chủ đề trong ĐNH Mỹ	Phùng Hà Thanh	0981242729	18E18
54	2	1-2-3	ENG3016 CS đngoại của Mỹ sau TC2	Hoàng Hải Anh	0986151582	18E18
55	4	1-2-3	ENG3016 CS đngoại của Mỹ sau TC2	Nguyễn Diệu Hồng	0912370696	18E19
56	5	4-5-6	ENG3035 Công dân văn hóa: Sắc tộc...	Hoàng Thị Thanh Huyền	0916008702	18E19
57	6	1-2-3	ENG3035 Công dân văn hóa: Sắc tộc...	Hoàng Thị Thanh Huyền	0916008702	18E18
58	5	1-2-3	ENG3046 Các phương pháp NC ĐNH	Nguyễn Thanh Hà	0968938436	18E18
59	6	4-5-6	ENG3046 Các phương pháp NC ĐNH	Nguyễn Thanh Hà	0968938436	18E19
60	3	4-5-6	ENG3083 Các tổ chức quốc tế	Hoàng Thị Thanh Hòa	0967173985	18E18
61	5	1-2-3	ENG3083 Các tổ chức quốc tế	Hoàng Thị Thanh Hòa	0967173985	18E19
62	3	1-2-3	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Diệu Hồng	0912370696	ĐLĐC 01
63	3	4-5-6	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Diệu Hồng	0912370696	ĐLĐC 02
64	4	1-2-3	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Như Mai	0904470334	ĐLĐC 03
65	4	4-5-6	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Như Mai	0904470334	ĐLĐC 04
66	5	1-2-3	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Hải Hà	0966285619	ĐLĐC 05
67	5	4-5-6	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Hải Hà	0966285619	ĐLĐC 06
68	6	1-2-3	ENG1001B Địa lý địa cương	Hoàng Hải Anh	0986151582	ĐLĐC 07
69	6	4-5-6	ENG1001B Địa lý địa cương	Hoàng Hải Anh	0986151582	ĐLĐC 08

70	4	4-5-6	ENG1001B Địa lý địa cương	Nguyễn Diệu Hồng	0912370696	ĐLĐC 09
133	4	7-9	FLF1004 Văn hoá các nước Asean (dạy bằng TA)	Vũ Đoàn T Phương Thảo	0977552205	FLF1004-01
134	2	1-3	FLF1004 Văn hoá các nước Asean (dạy bằng TA)	Nguyễn Hải Hà	0966285619	FLF1004-02
135	2	7-9	FLF1004 Văn hoá các nước Asean (dạy bằng TA)	Nguyễn Hải Hà	0966285619	FLF1004-03

Zoom ID	Password	Ghi chú
9387311621	không pass	SV thực tập sau Tết
2807258035	772073	SV thực tập sau Tết
2807258035	772073	SV thực tập sau Tết
904-178-5363	042020	SV thực tập sau Tết
2807258035	772073	SV thực tập sau Tết
9387311621	không pass	SV thực tập sau Tết
4921110849	238554	SV thực tập sau Tết
4921110849	238554	SV thực tập sau Tết
MS Teams	2132otb	SV thực tập sau Tết
MS Teams	2132otb	
604 987 5751	không pass	
5473877129	98765	
604 987 5751	không pass	
5473877129	98765	
604 987 5751	không pass	
5473877129	98765	
2854419007	562287	
83707366649	sFkhZ1	
83142840906	T8AhhF	

869 4686 3845	E6
9516271270	Z9YvLL
9516271270	Z9YvLL
9516271270	Z9YvLL
830 1794 6676	E9
876 7796 9117	KJ659t
6923562078	hR8F4r
7982646844	aM6Nit
904-178-5363	042020
904-178-5363	042020
762 992 9506	TsGwd7
870 319 5915	123123
762 992 9506	TsGwd7
870 319 5915	123123
870 319 5915	123123
5821089393	220978
916 430 3989	6y1PKG
916 430 3989	6y1PKG
661 909 8720	e91018in1
661 909 8720	e91018in1
762 992 9506	TsGwd7
562 631 8986	t5p2Xz
562 631 8986	t5p2Xz
5821089393	220978
916 430 3989	6y1PKG

562 631 8986	t5p2Xz
5821089393	220978
7982646844	aM6Nit
7982646844	aM6Nit
661 909 8720	e91018in1
8688 3553 82	828282
8688 3553 82	828282
241 505 6772	150mUD
241 505 6772	150mUD
3453100499	dvUi5f
6671115528	7NNvvn
486 574 4825	Bong2020
486 574 4825	Bong2020
6923562078	hR8F4r
6923562078	hR8F4r
8782604377	vy1sL9
8782604377	vy1sL9
6671115528	7NNvvn
6671115528	7NNvvn
3211198168	491848
3211198168	491848
379 903 7917	vJH2nR
379 903 7917	vJH2nR
3453100499	dvUi5f
3453100499	dvUi5f

6671115528	7NNvvn
4921110849	238554
379 903 7917	vJH2nR
379 903 7917	vJH2nR

THỜI KHÓA BIỂU CÁC HỌC PHẦN CHUNG HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2020-2021 (chính thức)
(Kèm theo Thông báo số 1359/TB-DHNN ngày 30/10/2020)

QH2015, QH2016, QH2017, QH2018, QH2019 bắt đầu học kỳ 2 từ ngày 28/12/2020; QH2020 bắt đầu học kỳ 2 từ 22/02/2021

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết	HP trước	Mã lớp học phần	Thứ	Tiết	P H O N G	GD	SI số max	Huy/ mô bổ sung	Ngôn ngữ/Đời vị giảng dạy	Đối tượng học	Họ và tên giáo viên	ĐT liên hệ	Zoom ID hoặc hình thức dạy trực tuyến	Pass (nếu có)	Email										
Các học phần thuộc khóa QH2020																													
1	PH1006	Triết học Mác Lênin	3			PH1006-01	2	4.6	104	B2	100		Tăng Văn/ Môn giảng ĐHQH HÀNHVN	QH2020	Nguyễn Thị Thu Hương	0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com										
						PH1006-02	2	4.6	104	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương			0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com											
						PH1006-03	2	1.3	105	B2	100	Nguyễn Thị Lan			0 986354616	Zoom ID: 981 0126 0784	Pass: ulis2021	nguyenthanhhq@gmail.com											
						PH1006-04	2	4.6	106	B2	100	Nguyễn Thị Lan			0 986354616	Zoom ID: 981 0126 0784	Pass: ulis2021	nguyenthanhhq@gmail.com											
						PH1006-05	2	7.8	104	B2	100	PGS-TS Nguyễn Thanh Bình			0 982609012	Zoom ID: 9534649644	Pass: 0982609012	nguyenthanhbhntre@gmail.com											
						PH1006-06	3	1.3	104	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương			0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com											
						PH1006-07	3	4.6	104	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương			0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com											
						PH1006-08	3	1.3	105	B2	100	Luong Thuy Lien			0 912948671	Zoom ID: 8156262901	Pass: 112233	lent@gmail.com											
						PH1006-09	3	4.6	106	B2	100	Luong Thuy Lien			0 912948671	Zoom ID: 8156262901	Pass: 112233	lent@gmail.com											
						PH1006-10	4	1.3	104	B2	100	Lê Thị Vinh			0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com											
						PH1006-11	4	4.6	104	B2	100	Lê Thị Vinh			0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com											
						PH1006-12	4	7.8	104	B2	100	Lê Thị Vinh			0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com											
						PH1006-13	5	1.3	104	B2	100	Luong Thuy Lien			0 912948671	Zoom ID: 8156262901	Pass: 112233	lent@gmail.com											
						PH1006-14	5	4.6	104	B2	100	Luong Thuy Lien			0 912948671	Zoom ID: 8156262901	Pass: 112233	lent@gmail.com											
PH1006-15	5	1.3	106	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương	0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com																			
PH1006-16	6	4.6	106	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương	0 983024496	https://teams.microsoft.com/join/9x8mfk310r		huongnu1976@gmail.com																			
PH1006-17	6	1.3	104	B2	100	Lê Thị Vinh	0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com																			
PH1006-18	6	4.6	104	B2	100	Lê Thị Vinh	0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com																			
PH1006-19	6	7.8	104	B2	100	Lê Thị Vinh	0 987866124	Zoom ID: 993 8485 3381	Pass: ulis2021	levinh87@gmail.com																			
											1.900																		
2		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8										Trung tâm GDQPAN																
3		Giáo dục thể chất	4										Trung tâm GDTC&TT																
Học tập trung tại Trung tâm GDQPAN- ĐHQHNN Dự kiến từ 20/3/2021 đến 19/4/2021																													
4	FLP1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học (day 4 tiết /tuần)	3			FLF1008-01	2	2.5	401	C1	50		Tăng Văn/ Khoa giảng Anh	QH2020 Chương trình ĐT chuẩn ngành NN Ng. & Kho. SP/QA, SP/QĐ, SP Đục, SP Nhặt, SP/HQ	Trần Kiều Bình	0985.546.090	Zoom Meeting ID: 684 188 7142	22021	hanhtk@vnu.edu.vn										
						FLF1008-02	2	7.10																					
						FLF1008-03	3	2.5	402	C1	50																		
						FLF1008-04	3	2.5	401	C1	50																		
						FLF1008-05	3	2.6	402	C1	50																		
						FLF1008-06	3	2.6	403	C1	50																		
						FLF1008-07	4	2.5	401	C1	50																		
						FLF1008-08	4	2.6	402	C1	50																		
						FLF1008-09	4	7.10																					
						FLF1008-10	5	2.6	401	C1	50																		
						FLF1008-11	5	2.6	402	C1	50																		
						FLF1008-12	6	2.6	401	C1	50																		
						FLF1008-13	6	2.6	402	C1	50																		
						FLF1008-14	2	2.6																					
FLF1008-15	4	2.6																											
											500																		
5	FLP1007	Công nghệ thông tin (bình viên học theo lịch tại thông báo chi tiết)	3			FLF1007-01	5	12.13			250		Trung tâm CNTT T&E&L Học trực tuyến	Khóa QH2020 Khoa SP/QA, Khoa Đục, Khoa Ng.	Trình Văn Tập	0912152982													
						FLF1007-02	5	12.13			250	Trình Văn Tập			0912152982	Ngày 4/3 hết đầu buổi học đầu tiên													
						FLF1007-03	5	12.13			250	Trình Văn Tập			0912152982														
						FLF1007-04	5	12.13			250	Trình Văn Tập			0912152982	Ngày 5/3 hết đầu buổi học đầu tiên													
6	HS1006	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3				6	12			1.000		Tăng Văn/ Học trực tuyến																
						HS1006-02	3	1.3	202	B2	40	Tăng Văn/ Bộ môn CĐNNA	0902268995	429 112 2058		170610													
7	VLF1062	Nhập môn Việt ngữ	3			VLF1062-01	2	1.3	202	B2	100		Tăng Văn/ BM NN&HV/ VN	QH2020 chương trình ĐT chuẩn ngành NN An ninh Pháp, NN Trung Quốc, NN Đốc NN Nội Bộ, NN H&A Ráp	Nguyễn Thị Thu Hương	94189975	94891631223		13579	nguyenthanhhq36@gmail.com									
						VLF1062-02	2	4.6	202	B2	100	Nguyễn Thị Thu Hương			94189975	9586505774		26480	nguyenthanhhq36@gmail.com										
						VLF1062-03	3	1.3	401	B2	100	Chu Thị Hoàng Liên			0989030310	642 705 1805		123456	chuthich1970@gmail.com										
						VLF1062-04	4	4.6	202	B2	100	Chu Thị Hoàng Liên			0989030310	642 705 1805		123456	chuthich1970@gmail.com										
						VLF1062-05	4	1.3	106	B2	100	Vũ Thị Hồng Táp			0989094228	733 235 6349		123456	vuhoangtep.us@gmail.com										
						VLF1062-06	4	4.6	106	B2	100	Vũ Thị Hồng Táp			0989094228	733 235 6349		123456	vuhoangtep.us@gmail.com										
						VLF1062-07	4	1.3	202	B2	100	Chu Thị Bích			0989042431	9398483381	ulis2021	chuthich1970@gmail.com											
						VLF1062-08	4	4.6	202	B2	100	Chu Thị Bích			0989042431	9398483381	ulis2021	chuthich1970@gmail.com											
						VLF1062-09	5	1.3	302	B2	100	Phan Thị Huyền Trang			0911541134	642 343 9488		123456	chengn85@gmail.com										
						VLF1062-10	5	4.6	302	B2	100	Phan Thị Huyền Trang			0911541134	642 343 9488		123456	chengn85@gmail.com										
						VLF1062-11	5	7.8	106	B2	100	Phan Thị Huyền Trang			0911541134	642 343 9488		123456	chengn85@gmail.com										
						VLF1062-12	6	1.3	106	B2	100	Vũ Thị Hồng Táp			0989094228	733 235 6349		123456	vuhoangtep.us@gmail.com										
						VLF1062-13	6	4.6	106	B2	100	Vũ Thị Hồng Táp			0989094228	733 235 6349		123456	vuhoangtep.us@gmail.com										
						VLF1062-14	6	4.6	211	B2	100	Chu Phương Lan			0989030310	642 705 1805		123456	chuphonglan3@gmail.com										
VLF1062-15	6	7.8	202	B2	100	Chu Phương Lan	0989030310	642 705 1805		123456	chuphonglan3@gmail.com																		
											1.000																		
Các học phần ngoại ngữ 2 thuộc khóa QH2020																													
8	FLP1108**	Tiếng Anh CLC2 (HK2)	5			FLF1108**01	2	2.6	801	A2	35		Tăng Văn/ Khoa Tiếng Anh	QH2020 Chương trình ĐT chuẩn ngành NN An ninh Pháp, Trung Quốc, NN Pháp, Trung Quốc, NN H&A Ráp	Phan Thị Ngọc Lê	095058523	Zoom Meeting ID: 939 388 6483	Pass: 123456	thang677@gmail.com										
						FLF1108**02	2	2.6	801	A2	20	Phan Thị Ngọc Lê			095058523	Zoom Meeting ID: 939 388 6483	Pass: 123456	thang677@gmail.com											
						FLF1108**03	2	7.10	801	A2	20	Phạm Linh			098999520	Zoom Meeting ID: 704 157 7593	Pass: 940963	phamhang511@gmail.com											
						FLF1108**04	2	2.6	801	A2	31	Vũ Thị Huyền Trang			0987488246	Meeting ID: 996 9152 9003	Pass: 123456	linh87.vnu@gmail.com											
						FLF1108**05	2	2.6	802	A2	35	Nguyễn Ngọc Hà			098942280	Meeting ID: 831 0205 5487	Passcode: 505020	nguyenngoc88@gmail.com											
						FLF1108**06	2	2.6	802	A2	35	Nguyễn Thị Thu Hiền			0975935787	Meeting ID: 436 346 3214	Passcode: 971949	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**07	2	2.6	802	A2	35	Chu Thị Huyền Trang			0987488246	Meeting ID: 9511803236	Pass: UNiWzU	Michu.hulis@gmail.com											
						FLF1108**08	2	2.6	802	A2	35	Nguyễn Thị Thu Hiền			0987488246	Meeting ID: 9511803236	Passcode: 971949	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**09	2	2.6	802	A2	35	Chu Thị Huyền Trang			0987488246	Meeting ID: 9511803236	Pass: UNiWzU	Michu.hulis@gmail.com											
						FLF1108**10	2	2.6	802	A2	35	Hoàng Thị Hương			0902030643	Zoom meeting ID: 619 963 6500	Pass: 123123	huongthuyhuong08@gmail.com											
						FLF1108**11	2	2.6	803	A2	16	Phạm Linh			098999520	Zoom meeting ID: 6760759364	Pass: 204HKZ	phamhang511@gmail.com											
						FLF1108**12	2	2.6	803	A2	35	Nguyễn Thị Thu Hiền			0987488246	Zoom Meeting ID: 826 696 4776	Pass: 123456	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**13	2	2.6	803	A2	35	Nguyễn Thị Ngọc Bích			0975245669	Zoom Meeting ID: 6760759364	Pass: 123456	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**14	2	2.6	803	A2	35	Đào Thị Huyền Trang			0984344445	Zoom Meeting ID: 826 696 4776	Pass: 123456	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**15	2	2.6	804	A2	20	Nguyễn Thị Ngọc Bích			0975245669	Meeting ID: 959 624 52719; passcode: 1234	Passcode: 1234	nguyenthanh203@yahoo.com											
						FLF1108**16	2	2.6	804	A2	35	Nguyễn Ngọc Hà			098942280	Zoom meeting ID: 254 798 4652	Pass 382982	huongthuyhuong08@gmail.com											
						FLF1108**17	2	2.6	806	A2	34	Vũ Thị Huyền Trang			0932789512	Zoom meeting 988 6039 2016	Pass 450300	linh87.vnu@gmail.com											
						FLF1108**18	2	2.6	806	A2	34	Nguyễn Thị Thu Hiền			0987488246	Zoom meeting 669 831 2780	Pass: CLC2	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**19	2	2.6	807	A2	34	Hoàng Thị Hương			0902030643	Zoom meeting ID: 619 963 6500	Pass: 123123	huongthuyhuong08@gmail.com											
						FLF1108**20	2	2.6	807	A2	34	Bùi Hằng			0984344445	Zoom Meeting ID: 826 696 4776	Pass: 123456	thuyetang58@gmail.com											
						FLF1108**21	2	2.6	807	A2	34	Nguyễn Ngọc Hà			098942280	Meeting ID: 959 624 527													

9	FLF1107***	Tiếng Anh CLC1 (HK2)	5	FLF1107***02	2	2,6	702	A2	27	Khoa Tiếng Anh	QH2020 Chương trình đào tạo CLC ngành NN An, Pháp, Trung Đôn, Nhật Bản	Nguyễn Hải Hà	0904942767	Zoom meeting 469 831 2780	Pass 450302	hah.nguyen.2009@gmail.com			
				FLF1107***03	3	2,6	701	A2	34			Bùi Hoàng	0984354845	Zoom meeting ID: 825 896 4776	Pass: 123456	buhoang.uh@gmail.com			
				FLF1107***04	3	7-10	701	A2	26			Đường Thảo	0983162189	Zoom meeting ID: 768 041 1507	Pass: 33236890	phuongthao2011@gmail.com			
				FLF1107***05	5	2,6	701	A2	26			Kim Ngân	0973131179	Zoom ID: 330 263 4292	Password: mynngan	kimngan87@gmail.com			
				FLF1107***06	4	2,6	703	A2	26			Bình Thị Thu Trang	0983162189	456 176 1937	FL1107	thutrangbinh89@yahoo.com			
				FLF1107***06	6	2,6	704	A2	30			Nguyễn Thị Kim Chi	0976424059	Meeting ID: 589 624 5271	Passcode: 1234	nguyentkimchi08@gmail.com			
10	FLF1107B	Tiếng Anh B1-2	5	FLF1107B-01	3	2,6	702	A2	35	Khoa Tiếng Anh	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Nga, NN A Ráp, SRTA, Sp, Trung, SP Hàn, Đoc, SP NN&T, SP Hàn	Le Diem Thy	0913353666	Meeting ID: 846 6326 3546		lediemthy76@yahoo.com			
				FLF1107B-02	4	7-10	701	A2	21			Hoàng Thu Hương	0906203663	Zoom meeting ID: 619 963 6500	Pass: 123123	hoangthuhuong08@gmail.com			
				FLF1107B-03	5	2,6	702	A2	36			Tần Thị Long	064530511	ID: 791 406 9093	Password: 123asd	longtran1988@gmail.com			
				FLF1107B-04	6	2,6	701	A2	37			Le Diem Thy	0913353666	Meeting ID: 846 6326 3546		lediemthy76@yahoo.com			
				FLF1107B-05	2	2,6			HUY										
				FLF1107B-06	4	7-10	202	B2	40			Bình Thị Thu Trang	0983162189	456 176 1937	FL1107	thutrangbinh89@yahoo.com			
11	FLF1307***	Tiếng Pháp CLC1-2	5	FLF1307***03	6	2,5	103	C1	31	Khoa NN&VT Pháp	QH2020 Chương trình đào tạo CLC ngành NN An	Bùi Thị Hoàng	098969304	422 489 5178	494136				
				FLF1307***04	4	2,6	103	C1	34			Au Hà My	09734391139	4210583939	201194				
				FLF1307***05	6	2,6	103	C1	31			Au Hà My	09734391139	4210583939	201194				
				FLF1307B-01	2	2,6	103	C1	29			Bùi Thị Hoàng	098969304	422 489 5178	494136				
				FLF1307B-02	3	7-10	103	C1	19			Au Hà My	09734391139	4210583939	201194				
				FLF1307B-04	6	2,6	101	C1	24			Bùi Thị Hoàng	0398689304	422 489 5178	494136				
12	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-2	5	FLF1307B-01	2	2,6	103	C1	29	Khoa NN&VT Pháp	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn	Bùi Thị Hoàng	098969304	422 489 5178	494136				
				FLF1307B-02	3	7-10	103	C1	19			Au Hà My	09734391139	4210583939	201194				
				FLF1307B-04	6	2,6	101	C1	24			Bùi Thị Hoàng	0398689304	422 489 5178	494136				
				FLF1407***01	2	2,6	704	A2	38			Lê Thị Huệ Bình	0993377112	3338338236	401025	huyentran.le@gmail.com			
				FLF1407***02	4	2,6	706	A2	37			Phạm Minh Tuấn	098685823	4651795553	123456	phanminhthuan2013@gmail.com			
				FLF1407***03	5	7-10			HUY										
14	FLF1407B	Tiếng Trung Quốc B1-2	5	FLF1407B-01	2	2,6	706	A2	36	Khoa NN&VT Trung Quốc	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn	(Thầy) Nguyễn Ngọc Anh	0912031346	697 198 4604	dhnn1955	ngocanh2us@gmail.com			
				FLF1407B-02	4	7-10	702	A2	34			Phạm Minh Tuấn	090685823	4651795553	123456	phanminhthuan2013@gmail.com			
				FLF1407B-03	3	2,6	703	A2	40			Đinh Hồng Thu	0903201194	570754566	Upsilonline	dinghongthu73@gmail.com			
				FLF1407B-04	5	2,6	703	A2	33			Bùi Nguyễn Bảo Ly	0634997796	371907758	hibi	buinguyenbaoly@gmail.com			
				FLF1407B-05	4	7-10	401	C1	40			Bùi Nguyễn Bảo Ly	0634997796	371907758	hibi	buinguyenbaoly@gmail.com			
				FL1507***01	5	2,6	704	A2	17			Trần Lưu Ly	0947400042	4350488015	971875	lytranluu.1@gmail.com			
16	FLF1507B	Tiếng Đức B1-2	5	FLF1507B-01	6	2,6	702	A2	20	Khoa NN&VT Đức	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn	Nguyễn Hà Linh	0961044109	Meeting ID: 575 768 7916	Passcode: 390814	hahlinh13@gmail.com			
				FLF1607***01	3	2,6	704	A2	36			Đường Thị Thanh Hà	09919108165	3515945039	994443				
				FLF1607***02	6	2,6	706	A2	35			Tần Thị Ngọc Thủy	0927001611	765666667	44616				
				FLF1607***04	2	2,6	707	A2	36			Đường Thị Thanh Hà	09919108165	3515945039	994443				
				FLF1607B-01	3	2,6	706	A2	37			Nguyễn Minh Hoàng	0837567556	3910715473	1676XH				
				FLF1707***01	2	2,6	708	A2	40			Hàng Hương Trà Phạm Thị Thủy	0978585519964-674	8826983483	N5M8Zy				
19	FLF1707***	Tiếng Hàn Quốc CLC1-2	5	FLF1707***03	6	7-10	701	A2	21	Khoa NN&VT Hàn Quốc	QH2020 Chương trình đào tạo CLC NN An	Bùi Thị Loan	0993799623	9426536934	6D+D2B				
				FLF1707***04	4	2,6	707	A2	40			Bùi Thị Loan	0993799623	9426536934	6D+D2B				
				FLF1707B-01	3	2,6	707	A2	37			Nguyễn Thị Loan	0996413108	2433943375	781731				
				FLF1707B-02	6	2,6	707	A2	36			Trần Thị Huyền	0983266956	255 099 2611	878458				
				FLF1907B-01	6	2,6	708	A2	35			Nguyễn Mai Phương	0964471797	429 112 2058	170610				
				FLF1907B-02	3	2,6	708	A2	11			Bào Thị Hạp	0961089295	ID Zoom: 838 595 7080	Pass: 211297				
22	FLF1807***	Tiếng Tây Ban Nha CLC1-2	5	FLF1807***01	4	2,6			HUY	ĐSQ TBN	QH2020 Chương trình đào tạo CLC	HUY		HUY					
				FLF1907***01	4	2,6	810	A2	17			Nguyễn Thị Văn Chi	099407781	ID Zoom 6358838651	Pass: 103082				
				FLF1907B-01	3	2,6	810	A2	17			Bà Thanh Thủy	0962495011	7420877491	Ta37pm	thuydo280395@gmail.com			
				FLF1907B-02	3	2,6	810	A2	17										
				FLF1907B-03	3	2,6	810	A2	17										
				FLF1907B-04	3	2,6	810	A2	17										
II Các học phần dành cho sinh viên khóa QH2019																			
		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8	Học tập trung tại Trung tâm GDQPAN- ĐHQGHN (đối với những sinh viên chưa học năm 2020)						Trung tâm GDQPAN	Khoa QH2019	Trình độ sinh viên chưa học năm 2020)							
				Dự kiến từ 23/5/2021 đến 03/07/2021														Trung tâm GDTC&T	
		Giáo dục thể chất	4																
25	FLF1909***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp (bậc 4 Hết, học)	4	FLF1909***01	2	2,5	401	B2	40	Nhóm giảng viên U.S.	QH2019 CLC123 (kết chương trình đào tạo chuẩn không phải học)	GV1: Nguyễn Thị Linh Yên	GV2: Nguyễn Thị Huyền Trang	ZoomID: 8446993104	pass 565656				
				FLF1909***02	2	2,5	406	B2	40			GV1: Nguyễn Thị Huệ Hà	GV2: Ngô Thị Minh Thu	ID Zoom (có Thu): 475-545-2781	Passcode: 22091984				
				FLF1909***03	2	7-10			HUY										
				FLF1909***04	3	2,5	401	B3	40			GV1: Nguyễn Thị Minh Trâm	GV2: Trần Thị Hoàng	ID: 791 406 9093 (có Long)	Password: 123asd				
				FLF1909***05	3	2,5	403	A2	40			GV1: Lưu Thị Ngọc Hà	GV2: Ngô Thị Quỳnh	Meeting ID: 840 1131 4676	Passcode: 9pKVzX				
				FLF1909***06	3	7-10			HUY										
				FLF1909***07	4	2,5	404	C1	40			GV1: Trần Thị Minh Ngọc	GV2: Nguyễn Thị Minh Trâm	Meeting ID: 631 416 9369 (có Ngọc)	Passcode: 257752				
				FLF1909***08	4	2,5	405	C1	40			GV1: Lê Thị Hằng Dương	GV2: Nguyễn Thanh Thủy	Meeting ID: 518 555 3566	Passcode: 123456				
				FLF1909***09	4	7-10			HUY										
				FLF1909***10	5	2,5	301	B3	40			GV1: Bùi Nguyễn Bảo Ly	GV2: Phạm Hoàng Long Bình	ID : 4443338383	4443338383 (có Bình)				
				FLF1909***11	5	2,5	401	B3	40			GV1: Trần Thị Huyền Trang	GV2: Tạ Nhật Anh	ID: 7101700582;	123456 (có Anh)				
				FLF1909***12	5	2,5	402	A2	40			GV1: Bùi Thị Ngọc Lan	GV2: Phạm Minh Tuấn	Zoom ID 635621305,	Pass 2020				
				FLF1909***13	5	7-10			HUY										
				FLF1909***14	6	2,5	410	B2	45			GV1: Nguyễn Thị Thu Dung	GV2: Nguyễn Thị Minh	ID: 9207483859,	pass: minh				
				FLF1909***15	6	2,5	411	A2	40			GV1: Nguyễn Thị Hằng Nga	GV2: Trần Kiều Hằng	Meeting ID: 896 1713 4306;	Pass: 290121 (có Hinh)				
				FLF1909***16	6	7-10			HUY										
				FLF1909***17	2	2,5	407	B2	40			GV1: Lê Thị Loan	GV2: Trần Phương Linh	ID 3548916780 ,	pass 12345				
				FLF1909***18	3	2,5	504	A2	40			GV1: Nguyễn Thị Huệ Hà	GV2: Phạm Dương Minh Ngọc	ID 238 254 7200	pass: 02041985				
				FLF1909***19	2	2,5			HUY										
				FLF1909***20	3	2,5			HUY										
				FLF1909***21	4	2,5	508	A2	40			GV1: Lê Thị Dương	GV2: Đào Thị Văn Hằng	ID Zoom: 896 598 9983	Passcode: 140525				
				FLF1909***22	5	2,5			HUY										
						563													
26	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	INE2020-01	4	1,3	302	B2	100	Trường V&T Khoa Đào tạo Bộ chương NN	QH2019 CLC123 NN Đúc (Đúc)	Bình Ngọc Sinh	096624594	241 505 6772	pass: 150mUD				
				INE2020-02	6	1,3	302	B2	100			Bùi Thanh Văn	0983662086	Zoom ID: 869 9781 2682	Pass: 201155				
				INE2020-03	2	1,3	302	B2	100			Bình Ngọc Sinh	096624594	241 505 6772	pass: 150mUD				
				INE2020-04	3	4,6	307	B2	100			Nguyễn Thanh Thủy	098411996	ID: 3517483936	US0Aer	thuy.nguyenthanhcn@gmail.com			
				INE2020-05	5	1,3	401	B2	100			Đ. Thủy Anh	0943937314	5510408179	ECOT5401				
				INE2020-06	6	4,6	401	B2	100			Bào Tuyết Nhung	0903205999	ID zoom 6717561817	Pass: nhungdao				
27	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vi	4	TOU3017-01	6	4,6	406	B2	90	Trường Anh Khoa Đào tạo Bộ chương NN	QH2019 CLC123 NN An (4học)	Vũ Hương Lan	064520822	ID: 579 323 8383	Pass: dulich	huonglan@gmail.com			
				PHI002-01	2	1,2	210	B2	90			Phạm Hoàng Giang	0989643600	ID: 6444481376	pass: 3JSM8m	giangtriet@gmail.com			
				PHI002-02	2	3,4	210	B2	90			Phạm Hoàng Giang	0989643600	ID: 6444481376	pass: 3JSM8m	giangtriet@gmail.com			
				PHI002-03	2	5,6	210	B2	90			Phạm Hoàng Giang	0989643600	ID: 6444481376	pass: 3JSM8m	giangtriet@gmail.com			
				PHI002-04	2	7,8	210	B2	90			Phạm Hoàng Giang	0989643600	ID: 6444481376	pass: 3JSM8m	giangtriet@gmail.com			
				PHI002-05	3	1,2	210	B2	90			Nguyễn Thị Loan	098364616	Zoom ID: 981 0126 0784	Pass: ulis2021	nguyenthanhdq@gmail.com			
PHI002-06	3	3,4	210	B2	90	Nguyễn Thị Loan	098364616	Zoom ID: 981 0126 0784	Pass: ulis2021	nguyenthanhdq@gmail.com									
PHI002-07	3	5,6	210	B2	90	Nguyễn Thị Loan	098364616	Zoom ID: 981 0126 0784	Pass: ulis2021	nguyenthanhdq@gmail.com									
PHI002-08	4	1,2	210	B2	90	Ngô Thị Phương	0982819024	Ms Team: 4td248		ngothiphuong.khnh@gmail.com									
PHI002-09	4	3,4	210	B2	90	Ngô Thị Phương	0982819024	Ms Team: yuwfhkg		ngothiphuong.khnh@gmail.com									
PHI002-10	4	5,6	210	B2	90	Ngô Thị Phương	0982819024	Ms Team: he7amub		ngothiphuong.khnh@gmail.com									
PHI002-11	4	7,8	210	B2	90	Ngô Thị Phương	0982819024	Ms Team: lhw7ch		ngothiphuong.khnh@gmail.com									
PHI002-12	5	1,2	210	B2	90	Hà Thị Bắc													

